

- - - □ □ □ - - -

Bài giảng

Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam



Mục lục

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a) *Quan niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*

- Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

- *Đường lối cách mạng của Đảng là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam. Đường lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị ...của Đảng.*

b) *Đối tượng nghiên cứu môn học*

- Đối tượng của môn học là sự ra đời của Đảng và hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

- Làm rõ quá trình hình thành, phát triển và kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong đó đặc biệt chú trọng thời kỳ đổi mới.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

1. Phương pháp nghiên cứu

a) *Cơ sở phương pháp luận*

Nghiên cứu, học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh.

b) Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, ngoài ra có sự kết hợp các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn dịch, cụ thể hoá và trừu tượng hoá... thích hợp với từng nội dung của môn học.

2. Ý nghĩa của học tập môn học

a) Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b) Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

c) Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

CHƯƠNG I

**SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG**

I. Hoàn cảnh lịch sử ra đời đảng cộng sản Việt Nam

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỉ XX

a. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền. Các nước tư bản đế quốc, bên trong thì tăng cường bóc lột nhân dân lao động, bên ngoài thì xâm lược và áp bức nhân dân các dân tộc thuộc địa. Sự thống trị tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc làm cho đời sống nhân dân lao động các nước trở nên cùng cực. Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa thực dân ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

b. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin

Vào giữa thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh, đặt ra yêu cầu bức thiết phải có hệ thống lý luận khoa học với tư cách là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Trong hoàn cảnh đó, chủ nghĩa Mác ra đời, về sau được Lênin phát triển trở thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lập ra đảng cộng sản. Sự ra đời đảng cộng sản là yêu cầu khách quan đáp ứng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống áp bức, bóc lột. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản (1848) xác định: những người cộng sản luôn luôn đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào; là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở các nước; họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả của phong trào vô sản. Những nhiệm vụ chủ yếu có tính quy luật mà chính đảng của giai cấp công nhân để thực hiện mục đích giành lấy chính quyền và xây dựng xã hội mới. Đảng phải luôn đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, mọi chiến lược, sách lược của Đảng đều luôn xuất phát từ lợi ích của giai cấp công nhân. Nhưng, Đảng phải đại biểu cho quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động. Bởi vì giai cấp công nhân chỉ có thể giải phóng được giai cấp mình nếu đồng thời giải phóng cho các tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã lôi cuốn quần chúng nhân dân và cả những phần tử ưu tú, tích cực ở các nước thuộc địa vào phong trào cộng sản.

Kể từ khi chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, sáng lập ra Đảng cộng sản Việt Nam. Chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

c. Tác động của Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

Năm 1917, cách mạng tháng Mười Nga giành được thắng lợi. Nhà nước Xôviết dựa trên nền tảng liên minh công - nông dưới sự lãnh đạo của Đảng Bolshevik Nga ra đời. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, chủ nghĩa Mác - Lênin từ lý luận đã trở thành hiện thực, đồng thời mở đầu một thời đại mới “ thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”. Cuộc cách mạng này cổ vũ mạnh mẽ phong

trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân các nước và là một trong những động lực thúc đẩy sự ra đời nhiều đảng cộng sản: Đảng Cộng sản Đức, Đảng cộng sản Hungari (năm 1918), Đảng Cộng sản Pháp (năm 1919)...

Đối với các dân tộc thuộc địa, Cách mạng Tháng Mười nêu tấm gương sáng trong việc giải phóng các dân tộc bị áp bức. Về ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười, Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Cách mạng Tháng Mười như tiếng sét đã đánh thức nhân dân châu Á tỉnh giấc mê hàng thế kỉ nay. Và “Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin”.

Tháng 3- 1919, Quốc tế Cộng sản được thành lập. Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sơ thảo lần thứ nhất những Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin được công bố tại Đại hội II Quốc tế cộng sản vào năm 1920 đã chỉ ra phương hướng đấu tranh giải phóng các dân tộc thuộc địa, mở ra con đường giải phóng các dân tộc bị áp bức trên lập trường cách mạng vô sản.

Đối với Việt Nam, Quốc tế Cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc không những đánh giá cao sự kiện ra đời Quốc tế Cộng sản đối với phong trào cách mạng thế giới, mà còn nhấn mạnh vai trò của tổ chức này đối với cách mạng Việt Nam “An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế”.

2. Hoàn cảnh trong nước

a. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

- Chính sách cai trị của thực dân Pháp

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược Việt Nam. Sau khi tạm thời dập tắt được các phong trào đấu tranh của nhân dân ta, thực dân Pháp từng bước thiết lập bộ máy thống trị ở Việt Nam.

Về chính trị, thực dân Pháp áp đặt chính sách cai trị thực dân, tước bỏ quyền lực đối nội và đối ngoại của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn; chia Việt Nam ra thành ba xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và thực hiện ở mỗi kỳ một chế độ cai trị riêng. Đồng thời với chính sách nham hiểm này, thực dân Pháp câu kết với giai cấp địa chủ trong việc bóc lột kinh tế và áp bức chính trị đối với nhân dân Việt Nam.

Về kinh tế, thực dân Pháp thực hiện chính sách bóc lột về kinh tế: tiến hành cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền; đầu tư khai thác tài nguyên; xây dựng một số cơ sở công nghiệp; xây dựng hệ thống đường giao thông, bến cảng phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tạo nên sự chuyển biến của nền kinh tế Việt Nam (hình thành một số ngành kinh tế mới...) nhưng cũng dẫn đến hậu quả là nền kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc vào tư bản Pháp, bị kìm hãm trong vòng lạc hậu.

Về văn hóa, thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hóa, giáo dục thực dân; dung túng, duy trì các hủ tục lạc hậu... Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ tội ác của chế độ cai trị thực dân ở Đông Dương: “Chúng tôi không những bị áp bức và bóc lột một cách nhục nhã, mà còn bị hành hạ và đầu độc một cách thâm hiểm... bằng thuốc phiện, bằng rượu... chúng tôi phải sống trong cảnh ngu dốt tối tăm vì chúng tôi không có quyền tự do học tập”.

- Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam.

Dưới tác động của chính sách cai trị và chính sách kinh tế, văn hóa, giáo dục thực dân, xã hội Việt Nam diễn ra quá trình phân hóa sâu sắc.

Giai cấp địa chủ: Giai cấp địa chủ câu kết với thực dân Pháp tăng cường bóc lột, áp bức nông dân. Tuy nhiên, trong nội bộ địa chủ Việt Nam lúc này có sự phân hóa, một bộ phận địa chủ có lòng yêu nước, căm ghét chế độ thực dân đã tham gia đấu tranh chống Pháp dưới các hình thức và mức độ khác nhau.

Giai cấp nông dân: giai cấp nông dân là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam, bị thực dân và phong kiến áp bức bóc lột nặng nề. Tình cảnh khốn khổ, bần cùng của giai cấp nông dân Việt Nam đã làm tăng thêm lòng căm thù đế quốc và phong kiến tay sai, làm tăng thêm ý chí cách mạng của họ trong cuộc đấu tranh giành lại ruộng đất và quyền sống tự do.

Giai cấp công nhân Việt Nam: Ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Đa số công nhân Việt Nam, trực tiếp xuất thân từ giai cấp nông dân, nạn nhân của chính sách chiếm đoạt ruộng đất mà thực dân Pháp thi hành ở Việt Nam. Vì vậy, giai cấp công nhân có quan hệ trực tiếp và chặt chẽ với giai cấp nông dân. Giai cấp công nhân Việt Nam bị đế quốc, phong kiến áp bức, bóc lột. Đặc điểm nổi bật của giai cấp công nhân Việt Nam là ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam, và vừa lớn lên nó đã sớm tiếp thụ ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhanh chóng trở thành một lực lượng chính trị tự giác, thống nhất khắp Bắc Trung Nam...

Giai cấp tư sản Việt Nam: Bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp... Trong giai cấp tư sản có một bộ phận kiêm địa chủ.

Ngay từ khi ra đời, giai cấp tư sản Việt Nam đã bị tư sản Pháp và tư sản người Hoa cạnh tranh, chèn ép, do đó, thế lực kinh tế và địa vị chính trị của giai cấp tư sản Việt Nam nhỏ bé và yếu ớt. Vì vậy, giai cấp tư sản Việt Nam không đủ điều kiện để lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ đi đến thành công.

Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam: bao gồm học sinh, trí thức, viên chức và những người làm nghề tự do... Trong đó, giới trí thức và học sinh là bộ phận quan trọng của tầng lớp tiểu tư sản. Đời sống của tiểu tư sản Việt Nam bấp bênh và dễ bị phá sản trở thành những người vô sản. Tiểu tư sản Việt Nam có lòng yêu nước, căm thù đế quốc, thực dân, lại chịu ảnh hưởng của những tư tưởng tiến bộ từ bên ngoài truyền vào. Vì vậy, đây là lực lượng có tinh thần cách mạng cao và nhạy cảm chính trị. Được phong trào cách mạng rầm rộ của công nông thức tỉnh và cổ vũ, họ bước vào hàng ngũ cách mạng ngày càng đông và đóng một vai trò quan trọng trong phong trào đấu tranh của nhân dân, nhất là ở thành thị.

Tóm lại, chính sách thống trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Trong đó đặc biệt là sự ra đời hai giai cấp mới là công nhân và tư sản Việt Nam. Các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam lúc này đều mang thân phận người bị mất nước và ở những mức độ khác nhau, đều bị thực dân Pháp áp bức, bóc lột. Vì vậy, trong xã hội Việt Nam, ngoài mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân, chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến, đã nảy sinh mâu thuẫn vừa cơ bản, vừa chủ yếu và ngày càng gay gắt trong đời sống dân tộc, đó là: mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập cho nhân dân, tự do cho nhân dân; hai là, xóa bỏ chế độ phong kiến, giành lại dân chủ cho nhân dân, chủ yếu là ruộng đất cho nông dân. Trong đó, chống đế quốc, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu.

b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỷ XX

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc theo khuynh hướng phong kiến và tư sản diễn ra mạnh mẽ. Những phong trào tiêu biểu diễn ra trong thời kỳ này là:

Phong trào Cần Vương (1885 – 1896): Ngày 13/7/1885, Vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương. Phong trào Cần Vương phát triển mạnh ra nhiều địa phương ở Bắc

Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Ngày 01/11/1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt nhưng phong trào Cần Vương vẫn tiếp tục đến năm 1896.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang) diễn ra từ năm 1884, nghĩa quân Yên Thế đã đánh thắng Pháp nhiều trận và gây cho chúng nhiều khó khăn, thiệt hại. Cuộc chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế kéo dài đến năm 1913 thì bị dập tắt.

Trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918): các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp của nhân dân Việt Nam vẫn tiếp diễn, nhưng đều không thành công.

Thất bại của các phong trào trên đã chứng tỏ giai cấp phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến không đủ điều kiện để lãnh đạo phong trào yêu nước, giải quyết thành công nhiệm vụ dân tộc ở Việt Nam.

Bên cạnh các cuộc khởi nghĩa nêu trên, đầu thế kỉ XX, phong trào yêu nước dưới sự lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu tiến bộ chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản diễn ra sôi nổi. Về mặt phương pháp, tầng lớp sĩ phu lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỉ XX có sự phân hóa thành hai xu hướng. Một bộ phận chủ trương đánh đổi thực dân Pháp giành độc lập dân tộc, khôi phục chủ quyền quốc gia bằng biện pháp bạo động; một bộ phận khác lại coi cải cách là giải pháp để tiến tới khôi phục độc lập.

Đại diện của xu hướng bạo động là Phan Bội Châu (1867-1941)-quê Nghệ An với chủ trương dùng biện pháp bạo động để đánh đuổi thực dân Pháp khôi phục nền độc lập cho dân tộc.

Sự nghiệp cách mạng của Phan Bội Châu trải qua nhiều bước thăng trầm, đi từ lập trường quân chủ lập hiến đến lập trường dân chủ tư sản, nhưng đều bị thất bại. Vào nửa đầu của thế kỉ XX, Phan Bội Châu chịu ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga. Nguyễn Ái Quốc đánh giá “Phan Bội Châu là tiêu biểu cho chủ nghĩa quốc gia”. Việc cụ dựa vào Nhật để đánh Pháp chẳng khác nào đuổi hổ cửa trước rước beo cửa sau”.

Đại diện cho khuynh hướng cải cách là Phan Châu Trinh, với chủ trương vận động cải cách văn hóa, xã hội; động viên lòng yêu nước cho nhân dân; đả kích bọn vua quan phong kiến thối nát, đề xướng tư tưởng dân chủ tư sản; thực hiện khai dân trí, chấn dân trí, hậu dân sinh, mở mang dân quyền; phản đối đấu tranh vũ trang cầu viện nước ngoài.

Hoạt động cách mạng của Phan Châu Trinh đã góp phần làm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, về phương pháp, “Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương... điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương”.

Ngoài ra, trong thời kỳ này ở Việt Nam còn nhiều phong trào đấu tranh khác như: Phong trào Đông Kinh nghĩa thực(1907); Phong trào “tẩy chay Khách trú”(1919); Phong trào chống độc quyền xuất nhập ở cảng Sài Gòn (1923); đấu tranh trong các hội đồng quản hạt, hội đồng thành phố... đòi cải cách tự do dân chủ...

Từ trong phong trào đấu tranh, các tổ chức đảng phái ra đời: Đảng lập hiến (năm 1923); Đảng Thanh niên (tháng 3 – 1926); Đảng thanh niên cao vọng (năm 1926); Việt Nam nghĩa đoàn (năm 1925), sau nhiều lần đổi tên, tháng 7 -1928 lấy tên là Tân Việt cách mạng Đảng; Việt Nam quốc dân Đảng (tháng 12-1927). Các đảng phái chính trị tư sản và tiểu tư sản trên đây đã góp phần thúc đẩy phong trào yêu nước chống Pháp, đặc biệt là Tân Việt cách mạng Đảng và Việt Nam quốc dân Đảng.

Tân Việt cách mạng Đảng ra đời và hoạt động trong bối cảnh Hội Việt Nam cách mạng thanh niên phát triển mạnh, đã tác động mạnh mẽ đến Đảng này. Trong nội bộ Đảng diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng: tư tưởng cách mạng vô sản và tư tưởng cải lương. Cuối cùng khuynh hướng cách mạng theo quan điểm vô sản thắng thế. Một số đảng viên của Tân Việt chuyển sang Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Số đảng viên tiên tiến còn lại trong Tân Việt tích cực chuẩn bị để tiến tới thành lập một chính đảng theo chủ nghĩa Mác-Lênin.

Việt Nam quốc dân Đảng là một đảng chính trị theo xu hướng dân chủ tư sản. Điều lệ Đảng ghi mục tiêu hoạt động là: trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng; đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập nền dân quyền. Sau vụ ám sát Ba Danh, trùm mộ phu đồn điền cao su của Pháp (tháng 2-1929), Đảng bị khủng bố dữ dội, tổ chức đảng bị vỡ ở nhiều nơi. Trước tình thế nguy cấp, lãnh đạo Việt Nam quốc dân Đảng đã quyết định dốc hết lực lượng vào trận đấu tranh sống mái với kẻ thù. Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam quốc dân Đảng bắt đầu từ đêm ngày 9- 2 – 1930 ở Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình... trong tình thế hoàn toàn bị động nên đã bị thực dân Pháp nhanh chóng dập tắt.

Tóm lại, trước yêu cầu lịch sử của xã hội Việt Nam, các phong trào đấu tranh chống Pháp diễn ra sôi nổi. Mục tiêu của các cuộc đấu tranh ở thời kỳ này đều hướng tới giành độc lập cho dân tộc, nhưng trên các lập trường giai cấp khác nhau nhằm khôi

phục chế độ phong kiến, hoặc thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, hoặc cao hơn là thiết lập chế độ cộng hòa tư sản. Các phong trào đấu tranh diễn ra với các phương thức và biện pháp khác nhau: bạo động hoặc cải cách; với quan điểm tập hợp lực lượng bên ngoài khác nhau; dựa vào Pháp để thực hiện cải cách, hoặc dựa vào ngoại viện để đánh Pháp... nhưng cuối cùng các cuộc đấu tranh đều thất bại.

Một số tổ chức chính trị theo lập trường quốc gia tư sản ra đời và đã thể hiện vai trò của mình trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và dân chủ. Nhưng các phong trào và tổ chức trên, do những hạn chế về giai cấp, về đường lối chính trị, hệ thống tổ chức thiếu chặt chẽ; chưa tập hợp được rộng rãi lực lượng xã hội cơ bản (công nhân và nông dân), nên cuối cùng đã không thành công. Sự thất bại của các phong trào yêu nước theo lập trường quốc gia tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã phản ánh địa vị kinh tế và chính trị yếu kém của giai cấp này trong tiến trình cách mạng dân tộc, phản ánh sự bất lực của họ trước những nhiệm vụ do lịch sử dân tộc Việt Nam đặt ra.

Mặc dù bị thất bại, nhưng sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX có ý nghĩa rất quan trọng. Nó là sự tiếp nối truyền thống yêu nước, kiên cường bất khuất vì độc lập tự do của dân tộc Việt Nam và chính sự phát triển của phong trào yêu nước đã tạo cơ sở xã hội thuận lợi cho việc tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm cách mạng Hồ Chí Minh. Phong trào yêu nước trở thành một trong ba nhân tố dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sự thất bại của các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã chứng tỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản đã bế tắc. Cách mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo. Nhiệm vụ lịch sử đặt ra là phải tìm một con đường cách mạng mới, với một giai cấp có đủ tư cách đại biểu cho quyền lợi của dân tộc, của nhân dân có đủ uy tín và năng lực để lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đi đến thành công.

c. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

* Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước. Trong quá trình tìm đường cứu nước, Người đã tìm hiểu kỹ các cuộc cách mạng điển hình trên thế giới. Người đánh giá cao tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái và quyền con người của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như Cách mạng Mỹ (1776), Cách mạng Pháp (1789)...

nhưng cũng nhận thức rõ những hạn chế của các cuộc cách mạng tư sản. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc khẳng định con đường cách mạng tư sản không thể đưa lại độc lập và hạnh phúc cho nhân dân các nước nói chung, nhân dân Việt Nam nói riêng.

Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Người rút ra kết luận: “Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật”.

Tháng 7 – 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin đăng trên báo Nhân đạo. Người tìm thấy trong Luận cương của Lênin lời giải đáp về con đường giải phóng cho nhân dân Việt Nam: về vấn đề thuộc địa trong mối quan hệ với phong trào cách mạng thế giới... Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác –Lênin.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (12/1920) Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người - từ người yêu nước trở thành người cộng sản và tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn “*Muốn cứu nước phải giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*”.

Từ đây cùng với việc thực hiện nhiệm vụ đối với phong trào cộng sản quốc tế, Nguyễn Ái Quốc xúc tiến truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, vạch phương hướng chiến lược cách mạng Việt Nam và chuẩn bị điều kiện để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Quá trình Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện thành lập Đảng được đánh dấu bằng việc Người tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - LêNin vào Việt Nam thông qua những bài đăng trên các báo *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*, *Đời sống công nhân* và đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (năm 1925). Tác phẩm này đã vạch rõ những âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc che dấu tội ác dưới cái vỏ bọc “khai hóa văn minh”, từ đó khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, thức tỉnh tinh thần dân tộc nhằm đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược. Mùa hè 1923 từ Pháp sang Liên Xô, Người tham gia nhiều Đại hội quốc tế và học tập nghiên cứu chủ nghĩa Mác- Lê nin.

Với tư cách là đại diện của quốc tế cộng sản, tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6-1925, người thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Chương trình và Điều lệ của Hội nêu rõ mục đích là: làm cách mạng

dân tộc và cách mạng thế giới. Sau khi cách mạng thành công. Hội chủ trương thành lập Chính phủ nhân dân; mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân; tiến lên xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa; thực hiện đoàn kết với giai cấp vô sản các nước, với phong trào cách mạng thế giới.

Từ năm 1925 - 1927, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã mở các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ cách mạng Việt Nam. Hội đã xây dựng được nhiều cơ sở ở các trung tâm kinh tế, chính trị trong nước. Năm 1928, Hội thực hiện chủ trương “vô sản hóa”, đưa hội viên vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để rèn luyện lập trường, quan điểm giai cấp công nhân; để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và lý luận giải phóng dân tộc nhằm thúc đẩy sự phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam.

Ngoài việc trực tiếp huấn luyện cán bộ của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên Nguyễn Ái Quốc còn lựa chọn những thanh niên Việt Nam ưu tú gửi đi học tại trường Đại học Phương Đông và trường Lục quân Hoàng Phố nhằm đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam.

Cùng với việc đào tạo cán bộ, Nguyễn Ái Quốc đã tổ chức ra các tờ báo Thanh niên, Công nông, lính cách mệnh, Tiền phong nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Quan điểm cách mạng của Nguyễn Ái Quốc đã thức tỉnh và giác ngộ quần chúng, thúc đẩy phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân phát triển theo con đường cách mạng vô sản.

Năm 1927, Bộ Tuyên truyền của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản tác phẩm Đường cách mệnh .

Nội dung tác phẩm Đường cách mệnh:

- Đường cách mệnh chỉ rõ: tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cách mạng dân tộc mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng chứ không phải việc một hai người, do đó phải đoàn kết toàn dân. Nhưng cái cốt của nó là công- nông và phải luôn ghi nhớ rằng công nông là người chủ cách mệnh, công nông là gốc cách mệnh.

-Về vai trò của Đảng, Nguyễn Ái Quốc khẳng định: Cách mạng muốn thắng lợi thì phải có một đảng lãnh đạo. Đảng có vững, cách mạng mới thành công cũng như người cầm lái có vững thì thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt. Chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin.

-Về vấn đề đoàn kết quốc tế, Người nói: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”.

-Về phương pháp cách mạng, Người nhấn mạnh đến việc phải giác ngộ và tổ chức quần chúng cách mạng, phải làm cho quần chúng hiểu rõ mục đích cách mạng, biết đồng tâm hiệp lực để đánh đổ giai cấp áp bức mình, làm cách mạng phải biết cách làm, phải có “mưu chước”, có như thế mới bảo đảm thành công cho cuộc khởi nghĩa với sự nổi dậy của toàn dân...

Như vậy: Tác phẩm Đường cách mệnh đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Đường cách mệnh có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn đối với cách mạng Việt Nam.

* Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản.

Từ đầu thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của phong trào dân tộc trên lập trường tư sản, phong trào công nhân chống lại sự áp bức bóc lột của tư sản thực dân cũng diễn ra dưới các hình thức đình công, bãi công, tiêu biểu như các cuộc bãi công của công nhân Ba Son (Sài Gòn) do Tôn Đức Thắng tổ chức (1925) và cuộc bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định ngày 30/4/1925, đòi chủ tư bản phải tăng lương, phải bỏ đánh đập, giảm thuế...

Nhìn chung, phong trào công nhân những năm 1919- 1925 đã có bước phát triển mới so với trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hình thức bãi công đã trở nên phổ biến, diễn ra trên quy mô lớn hơn và thời gian dài hơn.

Trong những năm 1926 - 1929, phong trào công nhân đã có sự lãnh đạo của các tổ chức như Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Công hội đỏ và các tổ chức cộng sản ra đời từ năm 1929. Từ năm 1928 đến năm 1929, có khoảng 40 cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra trong toàn quốc.

Các cuộc đấu tranh của công nhân Việt Nam trong những năm 1926 - 1929 mang tính chất chính trị rõ rệt. Mỗi cuộc đấu tranh đã có sự liên kết giữa các nhà máy, các ngành và các địa phương. Phong trào công nhân có sức lôi cuốn phong trào dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Cũng vào thời gian này, phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là phong trào nông dân diễn ra ở nhiều nơi trong cả nước, dân cày cũng đã tỉnh dậy, chống đế quốc và địa chủ rất kịch liệt. Năm 1927, nông dân làng Ninh Thanh Lợi (Rạch Giá) đấu

tranh chống bọn thực dân và địa chủ cướp đất, đòi chia ruộng công... Phong trào nông dân và công nhân đã hỗ trợ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống thực dân, phong kiến.

Sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

Trước sự phát triển của phong trào công nhân và phong trào yêu nước, cuối tháng 3-1929, tại 5D Hàm Long- Hà Nội, một số hội viên tiên tiến của tổ chức Thanh niên ở Bắc Kỳ đã lập ra Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam gồm 7 đồng chí do đồng chí Trần Văn Cung làm Bí thư Chi bộ.

Tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (5/1929) đã xảy ra bất đồng giữa các đoàn đại biểu về vấn đề thành lập đảng Cộng sản, mà thực chất là sự khác nhau giữa những đại biểu muốn thành lập ngay một đảng cộng sản và giải thể tổ chức Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, với những đại biểu cũng muốn thành lập đảng cộng sản, nhưng “không muốn tổ chức đảng ở giữa Đại hội thanh niên và cũng không muốn phá thanh niên trước khi lập được đảng”. Trong bối cảnh đó, các tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời.

Đông Dương Cộng sản Đảng: Ngày 17-6-1929, tại 312 Khâm Thiên- Hà Nội, đại biểu các tổ chức cộng sản ở Bắc Kỳ họp Đại hội quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản Đảng*. *Tuyên ngôn của Đảng* nêu rõ: Đảng Cộng sản Đông dương tổ chức đại đa số và thực hành công nông liên hiệp mục đích để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa; đánh đổ tư bản chủ nghĩa; diệt trừ chế độ phong kiến; giải phóng công nông; thực hiện xã hội bình đẳng, tự do, bác ái, tức là hội cộng sản.

An Nam Cộng sản Đảng: Trước sự ra đời của Đông Dương Cộng sản Đảng và để đáp ứng yêu cầu của phong trào cách mạng, mùa thu năm 1929, các đồng chí trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên hoạt động ở Trung Quốc và Nam Kỳ đã thành lập *An Nam Cộng sản Đảng* về điều kiện kết nạp đảng viên, Điều lệ của Đảng viết “Ai tin theo chương trình của Quốc tế Cộng sản, hăng hái phấn đấu trong một bộ phận đảng, phục tùng mệnh lệnh đảng và góp nguyệt phí, có thể cho vào đảng được”.

Đông Dương Cộng sản Liên đoàn: Việc ra đời của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đã làm cho nội bộ Đảng Tân Việt phân hóa mạnh mẽ, những đảng viên tiên tiến của Tân Việt đã thành lập *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn*. Tuyên đạt của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn(9/1929), nêu rõ : “Đông Dương Cộng sản Liên Đoàn lấy chủ nghĩa Cộng sản làm nền móng, lấy công, nông, binh liên hiệp làm đối tượng vận động cách mệnh cộng sản trong xứ Đông Dương, làm cho xứ sở của

chúng ta hoàn toàn độc lập, xóa nạn bóc lột áp bức người, xây dựng chế độ cộng sản chủ nghĩa trong toàn xứ Đông Dương”.

Mặc dù gương cao ngọan cờ chống đế quốc, phong kiến, xây dựng chủ nghĩa cộng sản Việt Nam, nhưng ba tổ chức cộng sản trên đây hoạt động phân tán, chia rẽ đã ảnh hưởng xấu đến phong trào cách mạng ở Việt Nam lúc này. Vì vậy, việc khắc phục sự chia rẽ, phân tán giữa các tổ chức cộng sản là yêu cầu khẩn thiết của cách mạng nước ta, là nhiệm vụ cấp bách trước mắt của tất cả những người cộng sản Việt Nam.

II. Hội nghị thành lập Đảng và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

1. Hội nghị thành lập Đảng

Đến cuối năm 1929, những người cách mạng Việt Nam trong các tổ chức cộng sản đã nhận thức được sự cần thiết và cấp bách phải thành lập một đảng cộng sản thống nhất, chấm dứt sự chia rẽ trong phong trào cộng sản ở Việt Nam. Điều này phản ánh quá trình tự ý thức của những người cộng sản Việt Nam về nhu cầu phải thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng cộng sản duy nhất.

Ngày 27-10-1929, Quốc tế Cộng sản gửi những người Cộng sản Đông Dương tài liệu Về việc thành lập một Đảng Cộng sản Đông Dương, yêu cầu những người cộng sản Đông Dương phải khắc phục ngay sự chia rẽ giữa các nhóm cộng sản và thành lập một đảng giai cấp vô sản. Quốc tế Cộng sản chỉ rõ phương thức để tiến tới thành lập Đảng là phải bắt đầu từ việc xây dựng các chi bộ trong các nhà máy, xí nghiệp: chỉ rõ mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương với phong trào cộng sản quốc tế.

Nhận được tin về sự chia rẽ của những người cộng sản ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đến Trung Quốc. Người chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng, tại Hương Cảng, Trung Quốc. Trong Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản (18/2/1930). Nguyễn Ái Quốc viết: “Chúng tôi họp vào ngày 6-1... Các đại biểu trở về An Nam ngày 8-2”. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao Động Việt Nam (10/9/1960) quyết định lấy ngày 3-2 dương lịch hàng năm làm ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

Thành phần Hội nghị hợp nhất gồm: 1 đại biểu của Quốc tế Cộng sản; 2 đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng; 2 đại biểu An Nam Cộng sản Đảng. Hội nghị thảo luận đề nghị của Nguyễn Ái Quốc gồm Năm điểm lớn, với nội dung:

“1. Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông Dương;

2. Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam;

3. Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng;

4. Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;

5. Cử một Ban Trung Ương lâm thời gồm chín người, trong đó có hai đại biểu chi bộ cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương”. Hội nghị nhất trí với Năm điểm lớn theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc và quyết định hợp nhất các tổ chức cộng sản, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 24-2-1930, theo yêu cầu của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời họp và ra Nghị quyết chấp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Như vậy, đến ngày 24-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hoàn tất việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

Sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời thể hiện bước phát triển biện chứng quá trình vận động cách mạng Việt Nam - sự phát triển về chất từ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đến ba tổ chức cộng sản, đến Đảng Cộng sản Việt Nam trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và quan điểm cách mạng Nguyễn Ái Quốc.

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

- Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam là: “Tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

- Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng.

VỀ CHÍNH TRỊ: đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông.

VỀ KINH TẾ: thủ tiêu hết các thứ Quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng,...) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu toàn bộ ruộng đất của bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo; bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm 8 giờ.

VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI: dân chúng được tự do tổ chức, nam nữ bình quyền; phổ thông giáo dục theo công nông hóa.

VỀ LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG: Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn đại địa chủ và phong kiến; phải làm cho các đoàn thể, thợ thuyền và dân cày khởi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia; phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức,

trung nông, Thanh niên, Tân Việt...để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp. Đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ.

VỀ LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG: giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo Việt Nam. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng, trong khi liên lạc với các giai cấp phải rất cẩn thận, không khi nào nhượng bộ một chút lợi ích gì của công nông mà đi vào con đường thỏa hiệp.

VỀ QUAN HỆ CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM VỚI PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI: cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, phải thực hành liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp.

Thực tiễn quá trình vận động của cách mạng Việt Nam trong gần 80 năm qua đã chứng minh rõ tính khoa học và tính cách mạng, tính đúng đắn và tiến bộ của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

3. Ý nghĩa lịch sử - sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã qui tụ 3 tổ chức cộng sản thành một Đảng cộng sản duy nhất- Đảng Cộng sản Việt Nam - theo một đường lối chính trị đúng đắn, tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và hành động của phong trào cách mạng cả nước, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với cách mạng Việt Nam. Sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là “một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam ta . Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng”.

Về quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát: “Chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương vào đầu năm 1930”.

Thực tế lịch sử cho thấy, trong quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc không chỉ vận dụng

sáng tạo mà còn bổ sung, phát triển học thuyết Mác - Lênin về Đảng Cộng sản. Đại hội VII của Đảng (năm 1991) chỉ rõ: “Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch HỒ Chí Minh là hiện thân trọn vẹn nhất cho sự kết hợp đó, là tiêu biểu sáng ngời cho sự kết hợp giai cấp và dân tộc, dân tộc và quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội”.

Sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và việc ngay từ khi ra đời, Đảng đã có cương lĩnh chính trị xác định đúng đắn con đường cách mạng là giải phóng dân tộc theo phương hướng cách mạng vô sản, chính là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã nắm bắt được ngọn cờ lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam; giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng diễn ra đầu thế kỷ XX; mở ra con đường và phương hướng phát triển mới của đất nước Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và việc Đảng chủ trương cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại làm nên những thắng lợi vẻ vang. Đồng thời cách mạng Việt Nam cũng góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

CHƯƠNG II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 – 1945)

I. Chủ trương đấu tranh từ năm 1930 đến năm 1939

1. Trong những năm 1930-1935

a. Luận cương chính trị tháng 10-1930

* Hoàn cảnh:

- Tháng 4-1930, Trần Phú về nước hoạt động, được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, cùng Ban Thường vụ chuẩn bị cho Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương.

- Từ ngày 14 đến 31-10-1930, Ban Chấp hành Trung ương họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng, Trung Quốc do Trần Phú chủ trì. Hội nghị thống nhất:

+ Đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Thông qua Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương do Trần Phú soạn thảo.

+ Cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

* Nội dung Luận cương chính trị:

- Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương: lúc đầu là cuộc “*cách mạng tư sản dân quyền*”, có “*tính chất thổ địa và phản đế*”. Sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản mà đấu tranh thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

- Nhiệm vụ cách mạng:

Xoá bỏ tàn tích phong kiến và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ đó có quan hệ khăng khít với nhau. Trong đó “*vấn đề thổ địa cách mạng là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền*”.

- Lực lượng cách mạng: Vô sản và nông dân là lực lượng chính, trong đó vô sản lãnh đạo cách mạng. Bỏ qua, phủ nhận vai trò của tư sản, tiểu tư sản, địa chủ và phú nông.

- Vai trò của Đảng: “*điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cuộc cách mạng ở Đông Dương là cần phải có một Đảng Cộng sản*”. Đảng phải có kỷ luật tập trung, mật thiết liên lạc với quần chúng và được vũ trang bởi chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Phương pháp cách mạng: Võ trang bạo động, theo khuôn phép nhà binh.

- Quan hệ quốc tế: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là vô sản Pháp. Liên hệ với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa.

*** Ý nghĩa của Luận cương :**

Luận cương đã vạch ra được nhiều vấn đề căn bản của cách mạng Việt Nam mà Chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt đã nêu ra, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

- Luận cương không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp.

- Không đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

- Chưa đánh giá đúng vai trò cách mạng của giai cấp tiểu tư sản, tư sản dân tộc mà cường điệu hoá những hạn chế của họ.

Từ đó phủ nhận quan điểm đúng đắn trong Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt và hạn chế này tồn tại tới Hội nghị Trung ương 8 (5-1941) mới được khắc phục hoàn toàn.

Nguyên nhân của hạn chế:

- Do những người lãnh đạo nhận thức máy móc, giáo điều về mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt Nam.

- Không nắm được đầy đủ đặc điểm tình hình xã hội và giai cấp ở Việt Nam.

- Chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi khuynh hướng “tả” trong Quốc tế Cộng sản.

b) Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng

Vừa mới ra đời, Đảng trở thành đội tiên phong lãnh đạo cách mạng, phát động được một phong trào cách mạng rộng lớn, mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh. Đế quốc Pháp và tay sai thẳng tay đàn áp, khủng bố. Lực lượng của ta đã bị tổn thất lớn: nhiều cơ sở Đảng tan vỡ, nhiều cán bộ cách mạng, đảng viên ưu tú bị địch bắt, giết, tù đày. Phong trào đấu tranh lắng xuống.

Thành quả lớn nhất của phong trào cách mạng 1930-1931 mà quân thù không thể xoá bỏ được là: Khẳng định trong thực tế vai trò và khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản, của Đảng; Hình thành một cách tự nhiên khối liên minh công-nông trong đấu tranh cách mạng; Đem lại cho nhân dân niềm tin vững chắc vào Đảng, vào cách mạng.

Bị địch khủng bố nhưng một số nơi tổ chức cơ sở Đảng vẫn được duy trì: Hà Nội, Sơn Tây, Hải Phòng, Nghệ Tĩnh.... Các đảng viên chưa bị bắt nỗ lực lần tìm lại cơ sở để lập lại tổ chức.

Công việc khôi phục Đảng phải kể đến vai trò to lớn của Quốc tế Cộng sản: Lựa chọn những thanh niên tốt nghiệp tại Đại học Phương Đông, cử về Hồng Kông (Trung Quốc) thành lập Ban chỉ huy hải ngoại-hoạt động với tư cách là Ban Chấp hành Lâm thời (thay cho Ban Chấp hành cũ đã tan vỡ): Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên....Ban lãnh đạo hải ngoại do Lê Hồng Phong đứng đầu đã công bố **Chương trình hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương** (tháng 6-1932).

Cuộc đấu tranh đòi ân xá chính trị phạm đã dẫn tới năm 1934 toàn quyền Đông Dương đã ký lệnh ân xá tù chính trị ở Đông Dương. Đây là lần đầu tiên Pháp ký lệnh ân xá tù chính trị.

Như vậy, nhờ sự cố gắng phi thường của Đảng, được sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, đến cuối 1934 đầu 1935 hệ thống tổ chức của Đảng đã được khôi phục và phong trào quần chúng dần được nhen nhóm lại.

Khi hệ thống tổ chức của Đảng được khôi phục từ cơ sở tới Trung ương, Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng quyết định triệu tập Đại hội Đảng. Tháng 3-1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội đề ra các nhiệm vụ trước mắt: củng cố và phát triển Đảng cả về lượng và chất; Đẩy mạnh cuộc vận động và thu phục quần chúng; Tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô và cách mạng Trung Quốc...

Hồ Chí Minh nói: *“Chính sách Đại hội Ma Cao vạch ra không sát với phong trào cách mạng thế giới và trong nước bấy giờ”*.

2. Trong những năm 1936-1939

a) Hoàn cảnh lịch sử

Tình hình thế giới:

- Hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản thêm gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

- Một số nước đi vào con đường phát xít hoá: dùng bạo lực để đàn áp phong trào đấu tranh trong nước và ráo riết chạy đua vũ trang phát động chiến tranh thế giới mới. Chủ nghĩa phát xít thắng thế ở Đức, Ý, Nhật, chúng liên kết với nhau lập ra phe “Trục”, tuyên bố chống Quốc tế Cộng sản và phát động chiến tranh chia lại thế giới.

Nguy cơ phát xít và chiến tranh thế giới đe dọa nghiêm trọng nền hoà bình và an ninh quốc tế.

- Đại hội VII Quốc tế Cộng sản họp tại Matxcơva (7-1935) xác định:

+ Kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới chưa phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là **chủ nghĩa phát xít**.

+ Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới chưa phải là đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, giành chính quyền mà là chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hoà bình và cải thiện đời sống.

+ Đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, vấn đề lập Mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt.

Tình hình trong nước:

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới có nhiều biến động ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống của mọi giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương ra sức vơ vét, bóc lột và khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân làm cho bầu không khí chính trị trở nên ngột ngạt, yêu cầu có những cải cách dân chủ.

b) Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

- Tháng 7-1936, Ban Chấp hành Trung ương họp Hội nghị lần thứ hai tại Thượng Hải. Xuất phát từ tình hình thực tế Hội nghị đã xác định:

+ Mục tiêu chiến lược: không thay đổi so với Hội nghị lần thứ nhất- “*cách mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền công nông bằng hình thức Xô viết*”, “*để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa*”.

+ Kẻ thù trước mắt và nguy hại nhất là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

+ Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, *đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình*. Để thực hiện được nhiệm vụ này, BCH TƯ quyết định lập Mặt trận nhân dân phản đế gồm các giai cấp, đảng phái các đoàn thể chính trị và các tôn giáo khác nhau, các dân tộc xứ Đông Dương để cùng đấu tranh đòi những quyền dân chủ đơn sơ.

+ Về đoàn kết quốc tế: Đoàn kết với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp, ủng hộ Mặt trận Nhân dân Pháp, ủng hộ Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp để cùng chống kẻ thù chung là phát xít và phản động thuộc địa ở Đông Dương.

+ Về hình thức tổ chức và biện pháp đấu tranh: Hội nghị chủ trương chuyển hình thức tổ chức bí mật không hợp pháp sang hình thức tổ chức và đấu tranh công khai, nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp. Mục đích mở rộng quan hệ của Đảng với quần chúng.

- Tháng 10-1936, Trung ương Đảng được tổ chức lại do đồng chí Hà Huy Tập làm Tổng Bí thư, trong văn kiện **Chung quanh vấn đề chiến sách mới** Ban Chấp hành Trung ương cũng đặt ra vấn đề nhận thức lại mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, phản đế và điền địa trong cách mạng Đông Dương: cách mạng giải phóng dân tộc không nhất thiết phải gắn kết chặt với cuộc cách mạng điền địa. **“Nếu phát triển cuộc đấu tranh chia đất mà ngăn trở cuộc đấu tranh phản đế thì phải chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước”**. Đó là nhận thức mới phù hợp với tinh thần Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng, bước đầu khắc phục hạn chế của Luận cương chính trị tháng 10-1930.

- Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào quần chúng từ giữa năm 1936 trở đi khẳng định sự chuyển hướng chỉ đạo cách mạng đúng đắn của Đảng. Hội nghị lần thứ ba (3-1937), lần thứ tư (9-1937), tiếp đó là Hội nghị lần thứ năm (3-1938) đã đi sâu về công tác tổ chức của Đảng, quyết định chuyển mạnh hơn nữa về phương pháp tổ chức và hoạt động để tập hợp được đông đảo quần chúng trong mặt trận chống phản động thuộc địa, chống phát xít, đòi tự do, cơm áo, hòa bình.

- Tại Hội nghị tháng 7-1939 Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ cho xuất bản tác phẩm **Tự chỉ trích**, nhằm rút kinh nghiệm về những sai lầm, thiếu sót của Đảng viên, hoạt động công khai trong cuộc vận động tranh cử ở Hội đồng quản hạt Nam kỳ (4-1939). Tác phẩm đã phân tích những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng, tổng kết kinh nghiệm cuộc vận động dân chủ của Đảng, nhất là về đường lối xây dựng Mặt trận dân chủ Đông Dương. Tác phẩm không chỉ có tác dụng lớn trong cuộc đấu tranh khắc phục những lệch lạc, sai lầm trong phong trào vận động dân chủ, tăng cường đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng, mà còn là một văn kiện lý luận quan trọng về công tác xây dựng Đảng, vận động quần chúng.

Tóm lại, trong những năm 1936-1939, bám sát tình hình thực tiễn, Đảng đã phát động được một cao trào cách mạng rộng lớn trên tất cả các mặt trận: chính trị, kinh tế, văn hóa tư tưởng với các hình thức đấu tranh phong phú và linh hoạt. Qua cuộc vận động dân chủ rộng lớn, uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng và nâng cao trong

quần chúng, chủ nghĩa Mác-Lênin và đường lối của Đảng được tuyên truyền rộng rãi trong khắp mọi tầng lớp nhân dân, tổ chức Đảng được củng cố và mở rộng.

II. Chủ trương đấu tranh từ năm 1939 đến năm 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a. Tình hình thế giới và trong nước

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ:

Ngày 1-9-1939, chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, trong đó Pháp là nước tham chiến. Chính phủ Pháp thi hành một loạt các biện pháp đàn áp lực lượng dân chủ ở trong nước và phong trào cách mạng thuộc địa.

Tháng 6-1940, Đức tấn công Pháp và Chính phủ Pháp đã đầu hàng. Ngày 22-6-1941, quân phát xít Đức tấn công Liên Xô. Từ khi phát xít Đức tấn công Liên Xô, tính chất chiến tranh đế quốc chuyển thành cuộc chiến tranh giữa các lực lượng dân chủ do Liên Xô làm trụ cột với các lực lượng phát xít do Đức cầm đầu.

Tình hình trong nước:

Ở Đông Dương, thực dân Pháp thi hành chính sách thời chiến rất phản động: thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta, tập trung lực lượng đánh vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” tăng cường vơ vét sức người, sức của phục vụ chiến tranh, bắt lính sang Pháp làm bia đỡ đạn.

Lợi dụng sự thất thủ của Pháp ở Đông Dương, tháng 9-1940 Nhật Bản cho quân xâm lược Đông Dương, Pháp nhanh chóng đầu hàng và dâng Đông Dương cho Nhật. Chịu cảnh “*một cổ hai tròng*” đời sống của nhân dân Việt Nam lâm vào cảnh ngột ngạt về chính trị, bần cùng về kinh tế. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với Pháp, Nhật và tay sai phản động ngày càng trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b) Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Thể hiện qua:

- + Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11-1939)
- + Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (11-1940)
- + Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941) - quan trọng nhất

Trên cơ sở nhận định khả năng diễn biến của Chiến tranh thế giới lần thứ hai và căn cứ vào tình hình cụ thể ở trong nước, BCH Trung ương đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược như sau:

Một là, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu

Tạm gác khẩu hiệu “đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày” thay bằng khẩu hiệu “tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo” chia lại ruộng đất cho công bằng, giảm tô, giảm tức.

Hai là, giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương

Ở Việt Nam, Trung ương Đảng quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) thu hút mọi người dân yêu nước không phân biệt thành phần, lứa tuổi, đoàn kết bên nhau đặng cứu Tổ quốc, cứu giống nòi.

Ba là, quyết định phải xúc tiến ngay công tác khởi nghĩa vũ trang, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng trong giai đoạn hiện tại. Để khởi nghĩa vũ trang đi đến thắng lợi cần phải phát triển lực lượng cách mạng, tiến hành xây dựng căn cứ địa cách mạng.

Hội nghị cũng chú trọng công tác đào tạo cán bộ, nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác vận động quần chúng.

c. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo BCH Trung ương Đảng đã giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

Đường lối đúng đắn gương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc đã dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân. Chủ trương đúng đắn của Hội nghị thực sự là kim chỉ nam đối với hoạt động của Đảng cho tới thắng lợi cuối cùng năm 1945.

Ngày 25-10-1941, Mặt trận Việt Minh tuyên bố ra đời. Chương trình cứu nước của Việt Minh gồm 44 điều cụ thể để thực hiện 2 điều cơ bản là làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, dân Việt Nam được sung sướng, tự do. Thông qua Mặt trận Việt Minh, Đảng mở rộng các tổ chức quần chúng và lãnh đạo phong trào đấu tranh của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Phong trào Việt Minh phát triển mạnh nhất ở Bắc Kỳ sau đó lan rộng tới Trung kỳ và Nam kỳ.

Chuẩn bị về lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng: Sau khởi nghĩa Bắc Sơn (27-9-1940), đội du kích Bắc Sơn được duy trì và đổi tên thành Cứu Quốc quân. Ngày 22-12-1944 Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập ở Nguyên Bình (Cao Bằng) do đồng chí Võ Nguyên Giáp lãnh đạo. Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân phát triển mau chóng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền vũ trang,

xây dựng cơ sở cách mạng, thúc đẩy và cổ vũ phong trào đấu tranh cách mạng trong cả nước.

Đảng và Hồ Chí Minh chỉ đạo việc thành lập các chiến khu và căn cứ địa cách mạng, tiêu biểu là căn cứ Bắc Sơn-Vũ Nhai và căn cứ Cao Bằng

Năm 1943, Đảng công bố Đề cương Văn hóa Việt Nam - khẳng định Văn hóa là một trong ba mặt trận cách mạng do Đảng lãnh đạo, tiến tới xây dựng nền văn hóa mang 3 tính chất: dân tộc, khoa học và đại chúng.

Song song với việc lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống Pháp - Nhật. Đảng đã dày công chuẩn bị lực lượng trên cả ba phương diện lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng, văn hóa tư tưởng để tiến tới giải phóng dân tộc khi thời cơ đến.

2. CHỦ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a) Phát động Cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

Phát động Cao trào kháng Nhật cứu nước:

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới II đã đi vào giai đoạn kết thúc. Quân đồng minh chuẩn bị tiến vào Đông Nam Á. Phát xít Nhật lâm vào tình trạng nguy khốn. Ngày 9-3-1945, Nhật nổ súng lật đổ Pháp trên toàn cõi Đông Dương, Pháp chống cự rất yếu ớt và nhanh chóng đầu hàng.

Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương ra Chỉ thị *Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta. Nội dung:*

- *Chỉ thị đã nhận định:* Nhật đảo chính Pháp sẽ tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi, tuy nhiên nó sẽ làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa mau chóng chín muồi.

- *Xác định kẻ thù là Nhật, khẩu hiệu “đánh đuổi phát xít Nhật”.* Đồng thời chủ trương phát động cao trào kháng Nhật cứu nước làm tiền đề cho khởi nghĩa.

- *Phương châm đấu tranh:* phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa

- *Dự báo thời cơ:*

+ Quân Đồng minh vào Đông Dương đánh Nhật, quân Nhật kéo ra mặt trận ngăn cản quân Đồng minh để phía sau sơ hở.

+ Cách mạng Nhật bùng nổ, chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập hoặc Nhật bị mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

Cao trào kháng Nhật cứu nước đã thu được những kết quả quan trọng, là tiền đề trực tiếp đưa tới thắng lợi của tổng khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8-1945.

Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận:

- Từ giữa tháng 3-1945 trở đi, Cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung, hình thức.

- Tháng 3/1945 tù chính trị nhà giam Ba Tơ khởi nghĩa, đội du kích Ba Tơ ra đời. Đây là lực lượng vũ trang cách mạng đầu tiên do Đảng tổ chức và lãnh đạo ở miền Trung.

- Để chỉ đạo phong trào, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ được triệu tập (5/1945) đã quy định thống nhất các lực lượng vũ trang, phát triển lực lượng bán vũ trang. Đồng thời, đẩy mạnh chiến tranh du kích, xây dựng 7 chiến khu trong cả nước: Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung ở Bắc Kỳ; Trưng Trắc, Phan Đình Phùng ở Trung Kỳ; Nguyễn Tri Phương ở Nam Kỳ.

- Tháng 5/1945, Hồ Chí Minh về Tân Trào, Tuyên Quang. Ngày 4/6/1945 theo chỉ thị của Người “Khu giải phóng” được thành lập gồm Cao-Bắc-Lạng-Thái-Tuyên-Hà và một số vùng phụ cận. Khu giải phóng trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

- Ở Đồng Bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, phong trào “phá kho thóc giải quyết nạn đói” đã lôi cuốn hàng triệu quần chúng tham gia biến thành cuộc khởi nghĩa từng phần diễn ra ở nhiều địa phương. Trong thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b) Đảng phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước

- Điều kiện phát động tổng khởi nghĩa (thời cơ tổng khởi nghĩa) :

Chiến tranh thế giới II kết thúc, thắng lợi thuộc về phe Đồng minh, phát xít Đức đầu hàng Đồng minh không điều kiện (9-5-1945), phát xít Nhật đi gần đến chỗ thất bại hoàn toàn, chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim hoang mang cực độ. Tình thế cách mạng trực tiếp xuất hiện.

Quân đội các nước đế quốc với danh nghĩa đồng minh chuẩn bị vào Đông Dương tước vũ khí quân Nhật.

Vấn đề giành chính quyền được đặt ra như một cuộc chạy đua nước rút với quân Đồng minh.

- Ngày 13-8-1945 Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp tại Tân Trào quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước từ tay phát xít Nhật, trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

Hội nghị cũng quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành chính quyền.

- Ngày 16-8-1945, Đại hội Quốc dân họp tại Tân Trào, tán thành quyết định tổng khởi nghĩa của Đảng Cộng sản Đông Dương, lập Ủy ban dân tộc giải phóng do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Ngay sau Đại hội Quốc dân, Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước: *“giờ quyết định vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng lên đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”*.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Từ ngày 14-8: Giải phóng quân tiến công các đồn Nhật ở Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái. Ngày 14 đến ngày 18: Giành chính quyền ở Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phúc Yên, Thanh Hoá, Thái Bình.

Ngày 19-8: Giành chính quyền ở Thủ đô Hà Nội. Ngày 23-8: Khởi nghĩa giành chính quyền ở Huế. Ngày 25-8: Quân Nhật ở Sài Gòn thất thủ. Ngày 28-8: Ta giành chính quyền trong cả nước. Ủy ban dân tộc giải phóng tuyên bố tự cải tổ thành Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Chỉ trong vòng 15 ngày (14 đến 28-8) cuộc Tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 30-8: vua Bảo Đại thoái vị và giao nộp ấn, kiếm, áo bào cho đại diện Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Ngày 2-9: Tại quảng trường Ba Đình, Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với quốc dân đồng bào: Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời.

c) Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám

Kết quả và ý nghĩa:

- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã đập tan xiềng xích nô lệ của chủ nghĩa đế quốc trong hơn 80 năm, chấm dứt sự tồn tại của chế độ quân chủ chuyên chế suốt 1000 năm và ách thống trị của phát xít Nhật.

- Ra đời nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ trở thành người tự do, người làm chủ vận mệnh của mình.

- Đảng Cộng sản Đông Dương từ chỗ phải hoạt động bí mật không hợp pháp trở thành một đảng cầm quyền và hoạt động công khai.

- Nâng cao lòng tự hào dân tộc, để lại những bài học kinh nghiệm quý cho phong trào đấu tranh giành độc lập và chủ quyền.

- Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã chọc thủng một khâu quan trọng trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở đầu thời kỳ sụp đổ và tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ.

- Chứng minh cho tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác-Lênin và những sáng tạo của Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: *“Chặng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”*.

Nguyên nhân thắng lợi:

- Kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phát xít Nhật đã bị Liên Xô và quân Đồng minh đánh bại, quân đội Nhật ở Đông Dương mất hết tinh thần chiến đấu, Chính phủ Trần Trọng Kim rệu rã. Đảng Cộng sản Đông Dương đã chớp thời cơ phát động tổng khởi nghĩa giành thắng lợi mau chóng, ít đổ máu.

- Có sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Đảng ta, của Hồ Chí Minh với đường lối cách mạng đúng đắn, dày kinh nghiệm, đoàn kết, thống nhất, nắm bắt đúng thời cơ, kiên quyết, khôn khéo.

- Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, anh hùng bất khuất, đoàn kết và thống nhất trong Mặt trận Việt Minh.

- Quần chúng có quá trình chuẩn bị đấu tranh lâu dài (15 năm), được tập dượt qua ba cao trào cách mạng rộng lớn, tạo thành lực lượng chính trị hùng hậu có lực lượng vũ trang làm nòng cốt.

Bài học kinh nghiệm:

Một là, gương cao ngọan cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

Hai là, toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công-nông.

Ba là, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

Bốn là, kiên quyết dùng bạo lực cách mạng để đập tan bộ máy Nhà nước cũ, lập ra bộ máy Nhà nước của nhân dân.

Năm là, nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ

Sáu là, xây dựng một Đảng Mác-Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

CHƯƠNG III
ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG
THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

I. Đường lối xây dựng, bảo vệ chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1954)

a. Hoàn cảnh Việt Nam sau cách mạng Tháng Tám

* Thuận lợi:

- Với thắng lợi của cách mạng Tháng Tám, nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà ra đời, Đảng ta đã trở thành Đảng lãnh đạo chính quyền trong cả nước.

- Nhân dân ta có truyền thống yêu nước, truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất chống ngoại xâm. Truyền thống đó càng được phát huy khi nhân dân ta đã thực sự trở thành người làm chủ đất nước, thực sự được hưởng thành quả do cách mạng đem lại, nên có quyết tâm cao độ trong việc xây dựng và bảo vệ chế độ mới.

- Sau chiến tranh thế giới thứ II, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới, phong trào giải phóng dân tộc phát triển trở thành một dòng thác cách mạng; phong trào dân chủ và hoà bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ. Về cơ bản và lâu dài thì tình hình ấy có lợi cho cách mạng Việt Nam.

* Khó khăn:

- Chính quyền Nhà nước vừa ra đời còn non trẻ chưa được củng cố vững chắc. Lực lượng vũ trang cách mạng đang trong thời kỳ hình thành, các công cụ bạo lực khác chưa được xây dựng.

- Nền kinh tế nước ta bị kiệt quệ sau nhiều năm chiến tranh. Tài chính, kho bạc chỉ còn 1,2 triệu đồng Đông Dương (một nửa rách nát), ngân hàng Đông Dương vẫn đang nằm trong tay tư bản Pháp. Bên cạnh đó, bọn Tưởng Giới Thạch mang tiền quan kim và quốc tệ sang tiêu ở Việt Nam gây rối loạn thị trường.

- Văn hoá: 95% dân số mù chữ, các tệ nạn xã hội mà chế độ cũ để lại còn nặng nề.

- Chính trị:

+ Ở miền Bắc (từ vĩ tuyến 16 Đà Nẵng trở ra): Gần 20 vạn quân Tưởng lũ lượt vào miền Bắc. Sau lưng chúng là bọn Việt Quốc, Việt Cách với âm mưu thủ tiêu chính quyền cách mạng, đưa bọn tay sai lập chính quyền bù nhìn và thực hiện chính sách cướp bóc nhân dân Việt Nam.

+ Ở Miền Nam (từ vĩ tuyến 16 trở vào): Trên một vạn quân Anh cũng mượn tiếng là vào tước vũ khí của Nhật, nhưng kỳ thực là chúng mở đường cho thực dân Pháp

cướp lại nước ta. Ngày 23/9/1945 dưới sự yểm trợ của 2 sư đoàn thiết giáp Anh, Pháp đã nổ súng tấn công Sài Gòn, chính thức xâm lược nước ta lần thứ 2.

Trên đất nước ta lúc này còn có khoảng 6 vạn quân Nhật đang chờ lệnh giải giáp nhưng một số quân Nhật đã thực hiện lệnh của quân Anh, cầm súng với quân Anh, dọn đường cho quân Pháp mở rộng vùng chiếm đóng ở miền Nam. Chưa bao giờ, cùng một lúc cách mạng Việt Nam phải đối phó với nhiều kẻ thù như thời điểm này. Chúng có thể mâu thuẫn với nhau về lợi ích kinh tế nhưng đều thống nhất với nhau trong âm mưu chống cộng sản, thủ tiêu chính quyền cách mạng, xoá bỏ thành quả mà cuộc CMT8 vừa giành được.

b. Chủ trương của Đảng ta

- Tình hình khó khăn trên đặt ra trước mắt Đảng và nhân dân ta những nhiệm vụ nặng nề và cấp bách. Chúng ta vừa phải xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng ở các cấp, vừa phải khôi phục kinh tế, giải quyết nạn đói, nạn thất học, vừa phải đấu tranh với các thế lực thù địch để bảo vệ chính quyền cách mạng và khẳng định vị thế của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

- Ngày 25/11/1945 Ban chấp hành trung ương Đảng ra chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" vạch ra con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

+ Về chỉ đạo chiến lược: Đảng xác định mục tiêu của cách mạng Việt Nam lúc này vẫn là dân tộc giải phóng, khẩu hiệu lúc này là "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết", nhưng không phải là giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

+ Về xác định kẻ thù: Phân tích âm mưu của các đế quốc đối với Đông Dương, Ban chấp hành trung ương nêu rõ: Kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng. Vì vậy phải lập mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược; mở rộng mặt trận Việt Minh nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân, thống nhất mặt trận Việt - Minh - Lào chống Pháp xâm lược; kiên quyết giành độc lập tự do - hạnh phúc dân tộc vv.....

+ Về phương hướng nhiệm vụ: Đảng nêu lên bốn nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là:

1. Củng cố chính quyền cách mạng.
2. Chống thực dân Pháp xâm lược.
3. Bài trừ nội phản.
4. Cải thiện đời sống nhân dân.

+ Những biện pháp cụ thể để thực hiện những nhiệm vụ trên: Xúc tiến bầu cử Quốc hội, thành lập chính phủ chính thức, lập hiến pháp, củng cố chính quyền nhân dân; động viên lực lượng toàn dân, kiên trì kháng chiến, tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến lâu dài; kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu "Hoa - Việt thân thiện" đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và "Độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế" đối với Pháp.

Tóm lại: Những chủ trương trên đây của Ban chấp hành trung ương Đảng được nêu trong bản chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ra ngày 25/11/1945 đã giải quyết kịp thời những vấn đề quan trọng về chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng trong tình thế mới vô cùng phức tạp và khó khăn của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà vừa mới khai sinh.

Kháng chiến và kiến quốc là tư tưởng chiến lược của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc, quyết tâm đẩy mạnh kháng chiến chống thực dân Pháp, bảo vệ và xây dựng chế độ mới.

c. Kết quả, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

- Kết quả:

+ Về chính trị - xã hội: Đã xây dựng được nền móng cho một chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cấu thành cần thiết. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử. Hiến pháp dân chủ nhân dân được quốc hội thông qua và ban hành. Bộ máy chính quyền từ Trung ương đến làng, xã và các cơ quan tư pháp, toà án, các công cụ chuyên chính như vệ quốc đoàn, Công an nhân dân được thiết lập và tăng cường. Các đoàn thể nhân dân như mặt trận Việt Minh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được xây dựng và mở rộng. Đảng dân chủ Việt Nam, Đảng xã hội Việt Nam được thành lập.

+ Về kinh tế, văn hoá: Đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xoá bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh vực sản xuất được hồi phục. Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy lùi, năm 1946 đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Tháng 11/1946, giấy bạc "Cụ Hồ" được phát hành. Đã mở lại các trường lớp và tổ chức khai giảng năm học mới. Cuộc vận động toàn dân xây dựng nền văn hoá mới đã bước đầu xoá bỏ được nhiều tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi. Cuối năm 1946 cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

+ Về bảo vệ chính quyền cách mạng: Ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh Nam bộ, Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam Bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam bộ, ngăn không cho quân Pháp đánh ra Trung Bộ. Ở miền Bắc, bằng chủ trương lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, Đảng và Chính phủ ta đã thực hiện sách lược nhân nhượng với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam. Khi Pháp - Tưởng ký Hiệp ước Trùng Khánh (28-2-1946), thoả thuận mua bán quyền lợi với nhau, cho Pháp kéo quân ra miền Bắc, Đảng lại mau lẹ chỉ đạo chọn giải pháp hoà hoãn, dàn xếp với Pháp để buộc quân Tưởng phải rút về nước. Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, cuộc đàm phán ở Đà Lạt, ở Fontenaybleau (Phongtênbleau, Pháp). Tạm ước 14-9-1946 đã tạo điều kiện cho quân dân ta có thêm thời gian để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới.

- Ý nghĩa của những thành quả đấu tranh nói trên là đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ cộng hoà; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

- Nguyên nhân thắng lợi: Có được những thắng lợi quan trọng đó là do Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng Tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiến quốc đúng đắn; xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch....

- Bài học kinh nghiệm trong hoạch định và chỉ đạo thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc giai đoạn 1945 - 1946 là: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chia mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể. Tận dụng khả năng hoà hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ địch bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954)

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, đổ bộ lên Đà Nẵng và gây nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát

đồng bào ta ở phố Yên Ninh - Hàng Bún (Hà Nội). Đồng thời Pháp gửi tối hậu thư cho chính phủ ta, đòi phải tước hết vũ khí của tự vệ Hà Nội, đòi kiểm soát an ninh trật tự ở Thủ đô.

- Trước tình hình đó, từ ngày 13 đến ngày 22/12/1946 Ban thường vụ trung ương Đảng ta đã họp tại Vạn Phúc, Hà Đông dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh để hoạch định chủ trương đối phó. Hội nghị đã cử phái viên đi gặp phía Pháp để đàm phán, song không có kết quả. Hội nghị cho rằng khả năng hoà hoãn không còn. Hoà hoãn nữa sẽ dẫn đến hoạ mất nước, nhân dân sẽ trở lại cuộc đời nô lệ. Do đó, hội nghị đã quyết định hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi. Vào lúc 20h ngày 19/12/1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng. Rạng sáng ngày 20/12/1946, lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài tiếng nói Việt Nam.

* Thuận lợi của nhân dân ta bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là: cuộc chiến tranh của ta là cuộc chiến tranh chính nghĩa bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc, ta đã có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt, nên về lâu dài, ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược.

* Khó khăn của ta là: Tương quan lực lượng quân sự yếu hơn địch. Ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận, giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được hai nước Lào, Campuchia và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở Miền Bắc.

b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến

- Ngay sau cách mạng tháng Tám, trong chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" Đảng ta đã khẳng định kẻ thù chính của dân tộc ta là thực dân Pháp xâm lược. Trong quá trình chỉ đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, trung ương Đảng và Hồ Chí Minh đã chỉ đạo kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự với ngoại giao để làm thất bại âm mưu của Pháp định tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam.

- Ngày 19/10/1946 thường vụ trung ương Đảng mở Hội nghị Quân sự toàn quốc lần thứ nhất, do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì. Xuất phát từ nhận định "không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp". Hội nghị đã đề ra những chủ trương, biện pháp cụ thể cả về tư tưởng và tổ chức để quân dân cả nước sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới. Trong chỉ thị Công việc khẩn cấp bây

giờ ra ngày 5/11/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên những việc có tầm chiến lược, toàn cục khi bước vào cuộc kháng chiến và khẳng định lòng tin vào thắng lợi cuối cùng.

- Đường lối toàn quốc kháng chiến của Đảng được thể hiện qua 3 văn kiện chính là: Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh (20/12/1946), Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" của Trung ương Đảng (22/12/1946) và tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của đồng chí Trường Chinh (9/1947).

* Nội dung đường lối:

+ Mục đích kháng chiến: là để tiếp tục sự nghiệp cách mạng tháng Tám, đánh thực dân Pháp xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, giành độc lập và thống nhất thật sự cho Tổ quốc.

+ Tính chất kháng chiến: Cuộc kháng chiến của ta là chiến tranh nhân dân, chiến tranh chính nghĩa. Vì vậy, cuộc kháng chiến của ta có tính chất dân tộc giải phóng và dân chủ mới.

+ Chính sách kháng chiến: "Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp. Đoàn kết với Miên - Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hoà bình. Đoàn kết chặt chẽ toàn dân, thực hiện toàn dân kháng chiến ...phải tự cấp, tự túc về mọi mặt".

+ Nhiệm vụ kháng chiến:

1. Đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược để giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc.

2. Trong quá trình kháng chiến không thể không thực hiện những cải cách dân chủ, tiến hành từng bước chính sách ruộng đất của Đảng nhằm bồi dưỡng sức dân, củng cố khối liên minh công nông, phân hoá cô lập kẻ thù.

3. Không chỉ đấu tranh cho ta mà còn bảo vệ hoà bình thế giới.

+ Phương châm tiến hành kháng chiến: tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mạnh là chính.

*Kháng chiến toàn dân: Là toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang, có ba thứ quân làm nòng cốt... "Bất kỳ đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kỳ người già, người trẻ. Hễ là người Việt Nam đứng lên đánh thực dân Pháp", thực hiện mỗi người dân là một chiến sỹ, mỗi làng xóm là một pháo đài.

* Kháng chiến toàn diện: Đánh địch về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao. Trong đó:

Kháng chiến về chính trị: Thực hiện đoàn kết toàn dân, tăng cường xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân; đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hoà bình.

Kháng chiến về quân sự: Thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tiêu diệt địch, giải phóng nhân dân và đất đai, thực hiện du kích chiến tiến lên vận động chiến, đánh chính quy, là "triệt để dùng du kích, vận động chiến. Bảo toàn thực lực, kháng chiến lâu dài.... vừa đánh vừa vũ trang thêm, vừa đánh vừa đào tạo thêm cán bộ".

Kháng chiến về kinh tế: Phá hoại kinh tế địch như đường giao thông, cầu, cống, xây dựng kinh tế tự cung tự cấp, tập trung phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng theo nguyên tắc: "Vừa kháng chiến vừa xây dựng đất nước".

Kháng chiến về văn hoá: Xoá bỏ văn hoá thực dân, phong kiến, xây dựng nền văn hoá dân chủ mới theo ba nguyên tắc: dân tộc, khoa học, đại chúng.

Kháng chiến về ngoại giao: Thực hiện thêm bạn bớt thù, biểu dương thực lực. "Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân pháp", sẵn sàng đàm phán nếu Pháp công nhận Việt Nam độc lập.

* Kháng chiến lâu dài: Là để chống âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, để có thời gian để củng cố, xây dựng lực lượng, nhằm chuyển hoá tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch, đánh thắng địch.

* Kháng chiến dựa sức mình là chính, trước hết phải độc lập về đường lối chính trị, chủ động xây dựng và phát triển thực lực của cuộc kháng chiến, đồng thời coi trọng viện trợ quốc tế.

* Triển vọng kháng chiến: Mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn, song nhất định thắng lợi.

Đường lối kháng chiến của Đảng với những nội dung cơ bản như trên là đúng đắn và sáng tạo, vừa kế thừa được kinh nghiệm của tổ tiên, đúng với các nguyên lý về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa phù hợp với hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ. Đường lối kháng chiến của Đảng được công bố sớm đã có tác dụng đưa cuộc kháng chiến từng bước đi tới thắng lợi vẻ vang.

Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng, từ năm 1947 đến năm 1950, Đảng ta chỉ đạo cuộc chiến đấu giam chân địch trong các đô thị, củng cố các vùng tự do lớn, đánh bại cuộc hành quân lớn của địch lên Việt Bắc; lãnh đạo đẩy mạnh xây dựng hậu

phương, tìm cách chống phá thủ đoạn "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" của thực dân Pháp. Thắng lợi của chiến dịch Biên giới cuối năm 1950 đã giáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của địch, quân ta giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

- Đầu năm 1951, trước tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều chuyển biến mới. Nước ta đã được các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương đã giành được những thắng lợi quan trọng. Song lợi dụng tình thế khó khăn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Điều kiện lịch sử đó đã đặt ra yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc chiến tranh đến thắng lợi.

- Tháng 2/1951, Đảng cộng sản Đông Dương đã họp đại hội đại biểu lần thứ II tại Chiêm Hoá - Tuyên Quang. Đại hội đã nhất trí tán thành Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày và ra Nghị quyết tách Đảng cộng sản Đông Dương thành ba đảng cách mạng để lãnh đạo cuộc kháng chiến của ba dân tộc đi đến thắng lợi. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng lao động Việt Nam. Báo cáo hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày tại Đại hội của Đảng lao động Việt Nam đã kế thừa và phát triển đường lối cách mạng trong cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng thành đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đường lối đó được phản ánh trong chính cương của Đảng lao động Việt Nam.

* Nội dung của Chính cương Đảng lao động Việt Nam.

+ Tính chất xã hội Việt Nam có ba tính chất: Dân chủ nhân dân một phần thuộc địa nửa phong kiến. Ba tính chất đó đang đấu tranh lẫn nhau, nhưng mâu thuẫn chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa tính chất dân chủ nhân dân và tính chất thuộc địa. Mâu thuẫn đó đang được giải quyết trong quá trình kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

+ Đối tượng cách mạng Việt Nam có hai đối tượng:

- Đối tượng chính là chủ nghĩa đế quốc xâm lược cụ thể lúc này là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ.
- Đối tượng phụ hiện nay là phong kiến, cụ thể là phong kiến phản động.

+ Nhiệm vụ cách mạng:

- Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc.
- Xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng.
- Phát triển chế độ dân chủ nhân dân gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc.

+ Động lực của cách mạng gồm: Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc. Ngoài ra còn có những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ. Những giai cấp, tầng lớp và phần tử đó hợp lại thành nhân dân, mà nền tảng là công nông, lao động trí óc. Giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo cách mạng.

+ Sắp xếp loại hình cách mạng: Đảng ta căn cứ vào 3 loại hình cách mạng của Lênin (cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng tư sản kiểu mới và cách mạng vô sản) gọi cách mạng Việt Nam là cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân. Đồng chí Trường Chinh giải thích:

Gọi là cách mạng dân tộc vì nó đánh đổ đế quốc giành độc lập cho dân tộc.

Gọi là cách mạng dân chủ vì nó đánh đổ giai cấp phong kiến giành lại ruộng đất cho nông dân.

Gọi là cách mạng nhân dân vì nó do nhân dân tiến hành cuộc cách mạng ấy.

Đây là sự bổ sung và phát triển lý luận cách mạng của Đảng ta vào học thuyết Mác- Lênin mà công lao to lớn thuộc về đồng chí Trường Chinh.

+ Phương hướng tiến lên của cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân nhất định sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đây là một quá trình lâu dài và đại thể trải qua ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất, nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc.
- Giai đoạn thứ hai, nhiệm vụ chủ yếu là xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân.
- Giai đoạn thứ ba, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội.

Ba giai đoạn ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ, xen kẽ với nhau.

+ Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng: "Người lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân. Đảng lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân

dân lao động Việt Nam. Mục đích của Đảng là phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, để thực hiện tự do, hạnh phúc cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và tất cả các dân tộc đa số, thiểu số ở Việt Nam.

+ Chính sách của Đảng: có 15 chính sách lớn nhằm phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi.

+ Quan hệ quốc tế: Việt Nam đứng về phe hoà bình và dân chủ, phải tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới, của Trung Quốc, Liên Xô, thực hiện đoàn kết Việt - Trung - Xô và đoàn kết Việt - Miên - Lào.

- Đường lối, chính sách của Đảng ta đã được bổ sung, phát triển qua các hội nghị trung ương tiếp theo.

+ Tại HN trung ương lần thứ nhất (3 - 1951), Đảng ta đã nhấn mạnh chủ trương phải tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo chiến tranh, củng cố và gia cường quân đội chủ lực, củng cố bộ đội địa phương và dân quân du kích; gia cường việc lãnh đạo kinh tế tài chính, thực hiện việc khuyến khích, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh và gọi vốn của tư nhân để phát triển công thương nghiệp, tích cực tham gia phong trào bảo vệ hoà bình thế giới, củng cố Đảng về tư tưởng, chính trị, tổ chức.

+ Nghị quyết HNTƯ lần thứ hai (họp từ 27/9/1951 đến ngày 5/10/1951), đã nêu lên chủ trương đẩy mạnh cuộc kháng chiến trên cơ sở thực hiện tốt ba nhiệm vụ lớn là:

- Ra sức tiêu diệt sinh lực địch, tiến tới giành ưu thế quân sự.
- Ra sức phá âm mưu thâm độc của địch là lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt.
- Đẩy mạnh kháng chiến ở vùng tạm bị chiếm, củng cố và phát triển sức kháng chiến đoàn kết.

+ Tại HNTƯ lần thứ tư (tháng 1 - 1953) vấn đề cách mạng ruộng đất được Đảng tập trung nghiên cứu, kiểm điểm và đề ra chủ trương thực hiện triệt để giảm tô, chuẩn bị tiến tới cải cách ruộng đất. Hội nghị cho rằng, muốn kháng chiến hoàn toàn thắng lợi, dân chủ nhân dân thật thà thực hiện, thì phải thiết thực nâng cao quyền lợi kinh tế và chính trị của nông dân, phải chia ruộng đất cho nông dân.

+ HNTƯ lần thứ năm (11 - 1953), Đảng quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và tiến hành cải cách ruộng đất trong kháng chiến.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

a1. Kết quả của việc thực hiện đường lối

Về chính trị: Đảng ra hoạt động công khai đã có điều kiện kiện toàn tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo đối với cuộc kháng chiến. Bộ máy chính quyền năm cấp được củng cố. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khối đại đoàn kết toàn dân phát triển lên một bước mới. Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng.

Về quân sự: Đến cuối năm 1952, lực lượng chủ lực đã có sáu đại đoàn bộ binh, một đại đoàn công binh - pháo binh. Thắng lợi các chiến dịch Trung Du, Đường 18, Hà Nam Ninh, Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào... đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam và cho cách mạng Lào... Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7/5/1954 được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công hiển hách, báo hiệu sự thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.

Về ngoại giao: Với phương châm kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và ngoại giao, khi biết tin Pháp có ý định đàm phán, thương lượng với ta, ngày 27-12-1953, Ban Bí thư ra Thông tư nêu rõ: "lập trường của nhân dân Việt Nam là kiên quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Song nhân dân và Chính phủ ta cũng tán thành thương lượng nhằm mục đích giải quyết hoà bình vấn đề Việt Nam". Ngày 8-5-1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh Đông Dương chính thức khai mạc ở Giơnevơ (Thụy Sĩ). Ngày 20-7-1954, các văn bản của Hiệp nghị Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương được ký kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân dân ta kết thúc thắng lợi.

a2. Ý nghĩa lịch sử

Đối với nước ta, việc đề ra và thực hiện thắng lợi đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức ở mức độ cao, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương; đã làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam; tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với quốc tế, thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới; cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh nói: "Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới".

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

b1. Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó nổi bật là:

- Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân đánh giặc; có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi - Mặt trận Liên Việt, được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công nông và trí thức vững chắc.

- Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng ta trực tiếp lãnh đạo ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược, tài trí, là lực lượng quyết định tiêu diệt địch trên chiến trường, đè bẹp ý chí xâm lược của địch, giải phóng đất đai của Tổ quốc.

- Có chính quyền dân chủ nhân dân, của dân, do dân và vì dân được giữ vững, củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới.

- Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu keo sơn giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia cùng chống một kẻ thù chung; đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hoà bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

b2. Bài học kinh nghiệm

Trải qua quá trình lãnh đạo, tổ chức cuộc kháng chiến kiến quốc, Đảng ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quan trọng.

Thứ nhất, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối đó cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện, đó là đường lối chiến tranh nhân dân, kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài dựa vào sức mình là chính.

Thứ hai, kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc, giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.

Thứ ba, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

Thứ tư, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài, đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Thứ năm, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

II. Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất tổ quốc (1954 - 1975)

1. Giai đoạn 1954 - 1964

a. Bối cảnh lịch sử của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954

Sau Hiệp định Giơnevơ, cách mạng Việt Nam vừa có những thuận lợi mới, vừa đứng trước nhiều khó khăn, phức tạp.

- Thuận lợi: Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học - kỹ thuật, nhất là của Liên Xô; phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở Châu Á, Châu Phi và khu vực Mỹ La Tinh, phong trào hoà bình dân chủ lên cao ở các nước tư bản; miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, làm căn cứ địa chung cho cả nước; thế và lực của cách mạng đã lớn mạnh hơn sau chín năm kháng chiến; có ý chí độc lập thống nhất Tổ quốc của nhân dân từ Bắc chí Nam.

- Khó khăn: Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, âm mưu làm bá chủ thế giới với các chiến lược toàn cầu phản cách mạng; thế giới bước vào thời kỳ chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa; xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc; đất nước ta bị chia làm hai miền, kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc hậu, miền

Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ và đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

Đảng lãnh đạo đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền khác nhau là đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954. Đặc điểm bao trùm và các thuận lợi khó khăn nêu trên là cơ sở để Đảng ta phân tích, hoạch định đường lối chiến lược chung cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

b1. Quá trình hình thành và nội dung đường lối

- Tháng 9/1954 bộ chính trị ra nghị quyết về tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng. Nghị quyết đã chỉ ra những đặc điểm chủ yếu của tình hình trong lúc cách mạng Việt Nam bước vào một giai đoạn mới là: từ chiến tranh chuyển sang hoà bình; nước nhà tạm chia làm hai miền; từ nông thôn chuyển vào thành thị; từ phân tán chuyển đến tập trung.

- Tại HNTƯ lần thứ bảy (3/1955) và lần thứ tám (8/1955) trung ương Đảng nhận định: muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất hoàn thành độc lập và dân chủ, điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

- Tháng 12/1957, tại HNTƯ lần thứ 13, đường lối tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng được xác định: "Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn đảng, toàn dân ta hiện nay là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hoà bình.

- Tháng 1/1959 HNTƯ lần thứ 15 họp bàn về cách mạng miền Nam. Sau nhiều lần họp và thảo luận, Ban chấp hành trung ương đã ra nghị quyết về cách mạng miền Nam.

* Nội dung HNTƯ 15.

+ Hội nghị xác định tính chất xã hội miền Nam sau 1954 là xã hội thuộc địa kiểu mới và nửa phong kiến.

+ Mâu thuẫn cơ bản của xã hội miền Nam là mâu thuẫn giữa nhân dân ta ở miền Nam với đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai của chúng. Mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam mà chủ yếu là nông dân với địa chủ phong kiến. Trong hai mâu thuẫn trên, thì mâu thuẫn chủ yếu ở miền Nam là mâu thuẫn giữa nhân dân ta ở miền Nam với đế quốc

mỹ xâm lược cùng tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm - tay sai của đế quốc Mỹ, đại diện cho bọn địa chủ phong kiến và tư sản mại bản thân Mỹ phản động nhất.

+ Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam:

- Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.
- Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Hai nhiệm vụ chiến lược đó tuy tính chất khác nhau, nhưng quan hệ hữu cơ với nhau nhằm phương hướng chung là giữ vững hoà bình, thực hiện thống nhất nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.

+ Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là: đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm, thành lập một chính quyền liên hiệp dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc và các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững hoà bình, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, tích cực góp phần bảo vệ hoà bình ở Đông Nam á và trên thế giới.

+ Con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Đó là con đường lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân.

+ Phương pháp cách mạng: Cần có sách lược lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù phân hoá cao độ đế quốc Mỹ và tay sai của chúng. Sử dụng, kết hợp những hình thức đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp, phối hợp chặt chẽ phong trào ở đô thị với phong trào nông thôn và vùng căn cứ. Cần kiên quyết giữ vững đường lối hoà bình thống nhất nước nhà. Đồng thời hội nghị dự báo đế quốc Mỹ là tên đế quốc hiếu chiến nhất cho nên trong bất kỳ điều kiện nào, cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam có khả năng chuyển thành cuộc đấu tranh vũ trang trường kỳ và thắng lợi nhất định thuộc về ta.

+ Về mặt trận: Hội nghị chủ trương cần có mặt trận dân tộc thống nhất riêng ở miền Nam có tính chất, nhiệm vụ và thành phần thích hợp nhằm tập hợp tất cả các lực lượng chống đế quốc và tay sai.

+ Về vai trò của Đảng bộ miền Nam: Hội nghị chỉ rõ sự tồn tại và trưởng thành của Đảng bộ miền Nam dưới chế độ độc tài phát xít là một yếu tố quyết định thắng lợi phong trào cách mạng miền Nam. Phải củng cố Đảng vững mạnh về chính trị, tư

tưởng, tổ chức, đề cao công tác bí mật, triệt để khả năng hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp để che giấu lực lượng để phòng sự xâm nhập phá hoại của bọn gián điệp và những phần tử đầu hàng, phản bội chui vào phá hoại Đảng.

Nghị quyết hội Nghị lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, chẳng những đã mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên, mà còn thể hiện rõ bản lĩnh độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của cách mạng.

Quá trình đề ra và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chủ trương nói trên chính là quá trình hình thành đường lối chiến lược chung cho cách mạng cả nước, được hoàn chỉnh tại Đại hội lần thứ III của Đảng.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960) tại Hà Nội đã xác định:

+ Nhiệm vụ chung: "Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hoà bình ở Đông Nam Á và thế giới".

+ Nhiệm vụ chiến lược: Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện tại có hai nhiệm vụ chiến lược:

- Một là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.
- Hai là, giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

+ Mục tiêu chiến lược: "Nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam thuộc hai chiến lược khác nhau, mỗi nhiệm vụ nhằm giải quyết yêu cầu cụ thể của mỗi miền trong hoàn cảnh nước nhà tạm bị chia cắt. Hai nhiệm vụ đó lại nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hoà bình thống nhất Tổ quốc".

+ Mối quan hệ của cách mạng hai miền: Do cùng thực hiện một mục tiêu chung nên "Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau".

+ Vị trí, tác dụng:

- Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có nhiệm vụ xây dựng tiềm lực và bảo vệ căn cứ địa của cả nước, hậu thuẫn cho cách mạng miền Nam, chuẩn bị cho cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội về sau, nên giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất cả nước.
- Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

+ Con đường thống nhất đất nước: Trong khi tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, Đảng kiên trì con đường hoà bình thống nhất theo tinh thần Hiệp nghị Giơnevơ, sẵn sàng thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử hoà bình thống nhất Việt Nam, vì đó là con đường tránh được sự hao tổn xương máu cho dân tộc ta và phù hợp với xu hướng chung của thế giới. "Nhưng chúng ta phải luôn luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi tình thế. Nếu đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng liều lĩnh gây ra chiến tranh hòng xâm lược miền Bắc, thì nhân dân cả nước ta sẽ kiên quyết đứng dậy đánh bại chúng, hoàn thành độc lập và thống nhất Tổ quốc".

+ Triển vọng của cách mạng Việt Nam: Cuộc đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà là một quá trình đấu tranh cách mạng gay go, gian khổ, phức tạp và lâu dài chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam. Thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta, Nam Bắc nhất định sum họp một nhà, cả nước sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội.

b2. Ý nghĩa của đường lối

Đường lối tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng do Đại hội lần thứ III của Đảng đề ra có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hết sức to lớn.

- Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: gương cao ngọan cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc vừa phù hợp với miền Nam, vừa phù hợp với cả nước Việt Nam và phù hợp với tình hình quốc tế, nên đã huy động và kết hợp được sức mạnh của hậu phương và tiền tuyến, sức mạnh cả nước và sức mạnh của ba dòng thác cách mạng trên thế giới, tranh thủ được sự đồng tình giúp đỡ của cả Liên Xô và Trung Quốc. Do đó đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Đặt trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế lúc bấy giờ, đường lối chung của cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam, vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế của thời đại.

- Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quân dân ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

2. Giai đoạn 1965 - 1975

a. Bối cảnh lịch sử

Từ đầu năm 1965, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ ào ạt đưa quân Mỹ và quân các nước chư hầu vào miền Nam, tiến hành cuộc "Chiến tranh cục bộ" với quy mô lớn; đồng thời dùng không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng ta đã quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi toàn quốc.

- Thuận lợi: khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu về kinh tế, văn hoá. Sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh cả theo đường bộ và đường biển.

Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961 - 1962, từ năm 1963, cuộc đấu tranh của quân dân ta đã có bước phát triển mới. Ba công cụ của "Chiến tranh đặc biệt" (ngụy quân, ngụy quyền, ấp chiến lược và đô thị) đều bị quân dân ta tấn công liên tục. Đến đầu năm 1965, chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất đã cơ bản bị phá sản.

- Khó khăn: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt và không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Việc đế quốc Mỹ mở cuộc "Chiến tranh cục bộ", ào ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và các nước chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu mới cho Đảng ta trong việc xác định quyết tâm và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

b1. Quá trình hình thành và nội dung đường lối

Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, các hội nghị của Bộ Chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc "đồng khởi" năm 1960, đưa cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền. Bộ Chính trị chủ trương kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang nhanh lên một bước mới, ngang tầm với đấu tranh chính trị. Thực hành kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị song song, đẩy mạnh đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận. Vận dụng phương châm đấu tranh phù hợp với đặc điểm từng vùng chiến lược: rừng núi, đồng bằng, thành thị.

- Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ chín (tháng 11 - 1963), ngoài việc xác định đúng đắn quan điểm quốc tế, hướng hoạt động đối ngoại vào việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đánh Mỹ và thắng Mỹ, còn quyết định nhiều vấn đề quan trọng về cách mạng miền Nam. Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang. Đối với miền Bắc, Hội nghị tiếp tục xác định trách nhiệm là căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

- Trước hành động gây "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại ra miền Bắc của đế quốc Mỹ, Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (tháng 3 - 1965) và lần thứ 12 (tháng 12 - 1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên cả nước.

+ Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược: Trung ương Đảng cho rằng cuộc "Chiến tranh cục bộ" mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam vẫn là một cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, buộc phải thực thi trong thế thua, thế thất bại và bị động, cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn về chiến lược. Từ sự phân tích và nhận định đó, trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trong toàn quốc, coi chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

+ Quyết tâm và mục tiêu chiến lược: Nêu cao khẩu hiệu "Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", "kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành

cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà".

+ Phương châm chỉ đạo chiến lược: Tiếp tục và đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc, thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh và cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

+ Tư tưởng chỉ đạo và phương châm đấu tranh ở miền Nam: Giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công. "Tiếp tục kiên trì phương châm đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, triệt để vận dụng ba mũi giáp công", đánh địch trên cả ba vùng chiến lược. Trong giai đoạn hiện nay, đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng.

+ Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc: Chuyển hướng xây dựng kinh tế, bảo đảm tiếp tục xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, động viên sức người sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị đề phòng để đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng "Chiến tranh cục bộ" ra cả nước.

+ Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền: Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân cả nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước, vì miền Bắc xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng miền Bắc về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh. Hai nhiệm vụ trên đây không tách rời nhau, mà mật thiết gắn bó nhau. Khẩu hiệu chung của nhân dân cả nước lúc này là "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược".

b2. Ý nghĩa của đường lối

Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng được đề ra tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

a1. Kết quả

- Ở miền Bắc, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, sau 21 năm nỗ lực phấn đấu, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành. Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thất nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người, song không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội. Văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

Quân dân miền Bắc đã đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, điển hình là trận "Điện Biên Phủ trên không" trên bầu trời Hà Nội, Hải Phòng từ 18 đến 30/12/1972 (bắn rơi 81 máy bay Mỹ, có 34 B52, bắt 43 giặc lái Mỹ).

Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

- Ở miền Nam, với sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Trong giai đoạn 1954 - 1960 đã đánh bại "Chiến tranh đơn phương" của Mĩ - Ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, giai đoạn 1961 - 1965 đã giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, giai đoạn 1965 - 1968 đã đánh bại chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ và chư hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh,

chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pari; giai đoạn 1969 - 1975 đã đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ và tay sai mà đỉnh cao là Đại thắng Mùa Xuân 1975 với Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

a2. Ý nghĩa lịch sử

- Ý nghĩa lịch sử đối với nước ta là đã kết thúc thắng lợi 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, 30 năm chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc, chấm dứt hơn một thế kỷ chống chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và chủ nghĩa thực dân kiểu mới, giải phóng miền Nam, đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ đất nước; hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trên phạm vi cả nước, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc ta, kỷ nguyên cả nước hoà bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược, đi lên chủ nghĩa xã hội; tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thế và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau; góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

- Ý nghĩa đối với cách mạng thế giới là đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội; làm phá sản các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài; góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ tự do và hoà bình phát triển của nhân dân thế giới.

Đánh giá thắng lợi lịch sử của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (tháng 12/1976) khẳng định: "Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

b1. Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là:

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.

- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ, chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước ở miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu "Thành đồng Tổ quốc".

- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa của đồng bào và chiến sĩ miền Bắc, một hậu phương vừa chiến đấu vừa xây dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sự ủng hộ nhiệt tình của chính phủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

b2. Bài học kinh nghiệm

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Một là, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ. Đường lối đó thể hiện ý chí và nguyện vọng thiết tha của nhân dân miền Bắc, nhân dân miền Nam, của cả dân tộc Việt Nam, phù hợp với các trào lưu của cách mạng thế giới, nên đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh của tiền tuyến lớn với hậu phương lớn, kết hợp sức mạnh của nhân dân ta với sức mạnh của thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến đấu và chiến thắng giặc Mỹ xâm lược.

Hai là, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Tư tưởng đó là một nhân tố hết sức quan trọng để hoạch định đúng đắn đường lối, chủ trương, biện pháp đánh Mỹ, nhân tố đưa cuộc chiến đấu của dân tộc ta đi tới thắng lợi.

Ba là, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra phương pháp đấu tranh đúng đắn, sáng tạo. Để chống lại kẻ địch xâm lược hùng mạnh, phải thực hiện chiến tranh nhân dân. Đồng thời phải chú trọng tổng kết thực tiễn để tìm ra phương pháp đấu tranh, phương pháp chiến đấu đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo.

Bốn là, trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Năm là, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến; phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới.

CHƯƠNG IV

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA

Lịch sử công nghiệp hóa thế giới cho đến nay đã trải qua hơn 200 năm, kể từ cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ thứ XVIII ở nước Anh. Cuộc cách mạng công nghiệp này sau đó nhanh chóng lan rộng sang các nước Tây Âu và các nước khác như một trào lưu phát triển mới của thế giới. Khi đó, theo cách hiểu đơn giản, công nghiệp hóa đơn thuần chỉ là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc, nhằm biến một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp phát triển. Tuy nhiên, tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội mà quá trình phát triển công nghiệp hóa ở mỗi quốc gia có những sự khác biệt. Ở Việt Nam, đường lối công nghiệp hóa có thể chia ra làm 2 thời kỳ chính, trước và sau khi đổi mới (Đại hội Đảng VI -1986).

I. Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới(1960 - 1986)

1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa

a. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

- Đường lối công nghiệp hóa đất nước đã được hình thành từ Đại hội III (tháng 9-1960) của Đảng. Quá trình công nghiệp hóa của nước ta diễn ra trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế luôn diễn biến phức tạp và không thuận chiều. Thực hiện công nghiệp hóa được 4 năm (1960 – 1964) thì đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Đất nước phải trực tiếp thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa xây dựng kinh tế,

miền Nam thực hiện cách mạng giải phóng dân tộc. Khi đất nước vừa thống nhất (1975), cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội được vài năm thì lại xảy ra chiến tranh biên giới phía bắc, rồi kết thúc cuộc chiến này lại kéo theo sự cấm vận của Mỹ. Như vậy, trước thời kỳ đổi mới, nước ta có khoảng 25 năm tiến hành công nghiệp hóa theo 2 giai đoạn: từ 1960 đến 1975 công nghiệp hóa ở miền Bắc và từ 1975 – 1985 công nghiệp hóa trên phạm vi cả nước, hai giai đoạn này có mục tiêu, phương hướng rõ rệt.

- Ở miền Bắc, đặc điểm lớn nhất là từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không trải qua phát triển chủ nghĩa tư bản, mặt khác, vừa phải xây dựng CNXH vừa phải chiến đấu chống Mỹ. Điểm xuất phát của Việt Nam khi bước vào thực hiện CNH rất thấp. Năm 1960, công nghiệp chiếm tỷ trọng 18,2% và 7% lao động xã hội; tương ứng nông nghiệp chiếm tỷ trọng 42,3% và 83%. Sản lượng lương thực/người dưới 300 kg; GDP/người dưới 100 USD. Trong khi phân công lao động chưa phát triển và LLSX còn ở trình độ thấp thì QHSX đã được đẩy lên trình độ tập thể hóa và quốc doanh hóa là chủ yếu (đến năm 1960: 85,8% nông dân vào HTX; 100% hộ tư sản được cải tạo, gần 80% thợ thủ công cá thể vào HTX tiểu thủ công nghiệp). Trong bối cảnh đó, Đại hội Đảng III xác định rõ mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

+ Về cơ cấu kinh tế, Đảng xác định: kết hợp công nghiệp với nông nghiệp và lấy công nghiệp nặng làm nền tảng. (Tỷ trọng giá trị công nghiệp tăng từ 18,2% /1960 lên 22,2%/1965; 26,6%/1971; 28,7%/1975)

+ Về chỉ đạo thực hiện công nghiệp hóa, Hội nghị TW lần thứ 7 (khóa III) nêu phương hướng chỉ đạo xây dựng và phát triển công nghiệp là:

- Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý.
- Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp.
- Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. (Vốn đầu tư cho công nghiệp nặng trong thời kỳ 1960 - 1975 tăng 11,2 lần, cho công nghiệp nhẹ tăng 6,9 lần, nông nghiệp tăng 6 lần)
- Ra sức phát triển công nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương. (Hình thành các trung tâm công nghiệp như Hải Phòng, Quảng Ninh, Việt Trì, Thái Nguyên, Nam Định...)

=> Về thực chất, đây là sự lựa chọn mô hình chiến lược CNH thay thế nhập khẩu mà nhiều nước, cả nước XHCN và nước TBCN đã và đang thực hiện lúc đó. Chiến lược này được duy trì trong suốt 15 năm ở miền Bắc (1960 – 1975) và 10 năm tiếp theo trên phạm vi cả nước (1976 – 1986).

- Trên phạm vi cả nước, sau đại thắng mùa xuân năm 1975, cả nước độc lập thống nhất và quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chiến lược “Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng...” tiếp tục được khẳng định lại sau 16 năm tại Đại hội IV của Đảng (1976) nhưng chính sách thì đã có thay đổi chút ít “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất*”.

Những thay đổi trong chính sách CNH dù còn chưa thật rõ nét song cũng đã tạo một sự thay đổi nhất định trong phát triển:

+ Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh tăng từ 1913 cơ sở năm 1976 lên 2627 cơ sở năm 1980 và 3220 cơ sở năm 1985.

+ 1976 – 1978 công nghiệp phát triển khá. Năm 1978 tăng 118,2% so với năm 1976.

Tuy nhiên, do trên thực tế chúng ta chưa có đủ điều kiện để thực hiện (nguồn viện trợ từ nước ngoài đột ngột giảm, cách thức quản lý nền kinh tế nặng tính quan liêu, bao cấp, nhiều công trình nhà nước xây dựng dở dang vì thiếu vốn, công nghiệp trung ương giảm, nhiều mục tiêu không đạt được...) nên đây vẫn là sự biểu hiện của tư tưởng nóng vội trong việc xác định bước đi, và sai lầm trong việc lựa chọn ưu tiên giữa công nghiệp và nông nghiệp. Kết quả là thời kỳ 1976 – 1980 nền kinh tế lâm vào khủng hoảng, suy thoái, cơ cấu kinh tế mất cân đối nghiêm trọng.

Đại hội lần thứ V của Đảng (3-1982) đã xác định trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có mức độ, vừa sức, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Đại hội V coi đó là nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt. Đây là bước điều chỉnh rất đúng đắn,

phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Nhờ vậy, nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ này đã có sự tăng trưởng khá hơn so với thời kỳ 5 năm trước đó. Cụ thể là:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế 1981: 2,3% 1985: 5,7%

+ Tốc độ tăng trưởng công nghiệp 1981: 9,5%

+ Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp 1981: 5,3% 1985: 3%

+ Năm 1985, công nghiệp nhóm A chiếm 32,7%, công nghiệp nhẹ 67,3%, tiểu thủ công nghiệp 43,5%, công nghiệp địa phương 66%, công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh 56,5%.

+ Tỷ trọng công nghiệp tăng từ 20,2%/1980 lên 30%/1985.

+ Nhập khẩu lương thực giảm hẳn so với 5 năm trước (từ 5,6 triệu tấn thời kỳ 1976-1980 xuống 1 triệu tấn thời kỳ 1981-1985).

Tuy nhiên, trên thực tế chính sách này vẫn không có mấy thay đổi so với trước. Mặc dù nông nghiệp được xác định là mặt trận hàng đầu nhưng Đại hội vẫn xác định “Xây dựng cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp hiện đại, lấy hệ thống công nghiệp nặng tương đối phát triển làm nòng cốt”. Sự điều chỉnh không dứt khoát đó đã khiến cho nền kinh tế Việt Nam không tiến xa được bao nhiêu, trái lại còn gặp nhiều khó khăn và khuyết điểm mới, tình hình kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân sau 5 năm không những không ổn định được mà còn lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

b. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

Nhìn chung trong thời kỳ 1960-1985 chúng ta đã nhận thức và tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu cũ với các đặc trưng cơ bản sau đây:

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước; việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa chủ yếu bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu trong nền kinh tế thị trường.

- Nóng vội, giản đơn, chủ quan duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế xã hội.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

Công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới diễn ra trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, những tiền đề vật chất cần thiết cho công nghiệp hóa còn hết sức hạn chế và

trong điều kiện có chiến tranh phá hoại. Mặc dù vậy, quá trình công nghiệp hóa vẫn đạt được những kết quả quan trọng.

So với năm 1955, số xí nghiệp tăng lên 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, đã có nhiều cơ sở đầu tiên của các ngành công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng.

Đã có hàng chục trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đã đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật xấp xỉ 43 vạn người, tăng 19 lần so với 1960 là thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa.

Trong điều kiện đi lên từ điểm xuất phát thấp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, thì những kết quả đạt được trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng - tạo cơ sở ban đầu để nước ta phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Hạn chế: Bên cạnh những kết quả đạt được, công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất kỹ thuật còn hết sức lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân.

Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Những hạn chế trên xuất phát từ nguyên nhân:

+ Về *khách quan*, chúng ta tiến hành công nghiệp hóa từ một nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người sức của cho công nghiệp hóa.

+ Về *chủ quan*, chúng ta mắc những sai lầm nghiêm trọng trong việc xác định mục tiêu, bước đi về cơ sở vật chất kỹ thuật, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư... Đó là những sai lầm xuất phát từ chủ quan duy ý trí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa.

II. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ đổi mới

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa.

a. Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960-1986

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” đã nghiêm khắc chỉ ra những

sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960-1985, mà trực tiếp là mười năm từ 1975 đến 1985:

Chúng ta đã phạm sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế... Do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết nên chúng ta đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết, mặt khác chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và đầu tư, thường chỉ xuất phát từ lòng mong muốn đi nhanh, không kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu công nghiệp với nông nghiệp thành một cơ cấu hợp lý, thiên về xây dựng công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết về căn bản vấn đề lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Kết quả là đầu tư nhiều nhưng hiệu quả thấp.

Không thực hiện nghiêm chỉnh nghị quyết của Đại hội lần thứ V như: Nông nghiệp vẫn chưa thật sự coi là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa từ Đại hội VI đến Đại hội X

Từ việc chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm, **Đại hội VI** đã cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên là thực hiện cho bằng được 3 chương trình *lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu* trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Ba chương trình này liên quan chặt chẽ với nhau. Phát triển lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng là nhằm bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho đời sống nhân dân sau mấy chục năm chiến tranh ác liệt và trong bối cảnh của nền kinh tế còn đang trong tình trạng thiếu hụt hàng hóa nghiêm trọng, góp phần ổn định kinh tế - xã hội; phát triển hàng xuất khẩu là yếu tố quyết định để khuyến khích sản xuất và đầu tư trong nước, tạo nguồn thu ngoại tệ để nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Xác định thứ tự ưu tiên đó đã cho phép phát huy sức mạnh nội lực và tranh thủ sức mạnh từ bên ngoài để phát triển kinh tế xã hội.

=> Thực chất, đây là sự thay đổi trong lựa chọn mô hình chiến lược CNH, chuyển từ mô hình hướng nội (thay thế nhập khẩu) trước đây bằng mô hình hỗn hợp (hướng

về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu) đang được áp dụng phổ biến và khá thành công tại các nước Châu Á lúc bấy giờ.

***Như vậy, chính sách CNH của Đại hội VI đã:**

- Đưa ra một thứ tự ưu tiên mới: nông nghiệp – công nghiệp hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu – công nghiệp nặng.

- Tạo một sự chuyển biến quan trọng cả về quan điểm nhận thức cũng như tổ chức chỉ đạo thực hiện công nghiệp hóa đất nước. Đó là sự chuyển biến hướng chiến lược CNH từ:

+ Cơ chế KHHTT sang cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

+ Cơ chế khép kín sang cơ chế mở cửa kinh tế.

+ Từ xây dựng ngay từ đầu một cơ cấu kinh tế đầy đủ, tự cấp tự túc sang cơ cấu bổ sung kinh tế và hội nhập.

+ Mục tiêu “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng” đã chuyển sang “lấy nông nghiệp và công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu làm trọng tâm”. Từ đó dẫn đến sự đổi mới trong cơ cấu đầu tư: “Đầu tư có trọng điểm và tập trung vào những mục tiêu và các ngành quan trọng, trước hết đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, cho chế biến nông sản và một số ngành công nghiệp nặng trực tiếp phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn”

+ Phát huy nguồn lực của nhiều thành phần kinh tế.

Tiếp theo, **Đại hội VII (năm 1991)** Đảng ta tiếp tục có những nhận thức mới, ngày càng toàn diện và sâu sắc hơn về công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa. Đại hội đã xác định rõ vai trò “mặt trận hàng đầu” của nông nghiệp, và trên thực tế đầu tư cho nông nghiệp từ ngân sách đã tăng lên. Đại hội đề cập đến lĩnh vực Dịch vụ kinh tế - kỹ thuật trong việc đáp ứng yêu cầu sản xuất, đời sống và hợp tác quốc tế; đưa ra chiến lược phát triển kinh tế vùng phù hợp với chiến lược chung cả nước. Thực hiện đường lối công nghiệp hóa của Đại hội VII, nền kinh tế đã có những bước phát triển cao hơn, có chất lượng hơn, đi vào thực chất hơn so với nhiều năm trước:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1991: 5,8% 1995: 9,5%

+ Tương ứng công nghiệp tăng: 1991: 5,3 % 1995: 15,5%

+ Nông nghiệp tăng 1991: 2,2% 1995: 4,8%

+ Xuất khẩu tăng 1991: -13,2% 1995: 34,4%

+ Lạm phát được kiểm chế ở mức thấp 1991: 67% 1995: 12,7%

+ Cơ cấu kinh tế: 1991: 40,5 – 23,8 – 35,7(%)

1995: 27,2 – 28,8 – 44 (%)

+ Vốn đầu tư cho công nghiệp giai đoạn 1991 – 1995 chiếm 38,4% tổng đầu tư xã hội (20,8 tỷ USD)

Đại hội Đảng VIII (năm 1996) nhìn lại đất nước sau 10 năm đổi mới đã nhận định: nước ta đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được quan niệm như sau:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học, công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Đại hội VIII đã điều chỉnh chính sách CNH theo hướng lấy nông nghiệp làm khâu đột phá, coi nông nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến là mặt trận hàng đầu. Tiếp tục thực hiện rộng rãi hơn chính sách mở cửa, phát triển kinh tế nhiều thành phần, nâng cao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp. Gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, lấy khoa học – công nghệ làm động lực, lấy nguồn lực con người làm yếu tố trung tâm của CNH, HDH. Đặt ra nội dung cụ thể của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm trước mắt (1996-2000) là “đặc biệt coi trọng CNH, HDH nông nghiệp nông thôn...”. Kết quả là:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế	1996: 9,3%	2000: 6,75%
+ Tốc độ tăng trưởng công nghiệp	1996: 14,5%	2000: 10,1 %
+ Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp	1996: 4,4%	2000: 4%
+ Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu	1996: 33,2%	2000: 24%
+ Cơ cấu kinh tế	1996: 27,8 – 29,7 – 42,5 (%)	2000: 24,3 – 36,6 – 39,1 (%)

Đại hội IX (năm 2001) và Đại hội X (năm 2006) Đảng ta tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới trong tư duy về công nghiệp hóa:

- Con đường công nghiệp hóa ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Một nước đi sau có điều kiện tận dụng những kinh nghiệm kỹ thuật, công nghệ và thành quả của

các nước đi trước, tận dụng xu thế của thời đại qua hội nhập quốc tế để rút ngắn thời gian.

- Tuy nhiên, tiến hành công nghiệp hóa theo lối rút ngắn so với các nước đi trước, chúng ta cần thực hiện các yêu cầu như: Phát triển kinh tế và công nghệ phải vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt; phát huy những lợi thế của đất nước, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực trí tuệ và tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực cho CNH, HDH.

- Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là phải phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tức là phải tiến hành công nghiệp hóa trong một nền kinh tế mở, hướng ngoại.

- Đẩy nhanh CNH, HDH nông nghiệp nông thôn với việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

- Đẩy mạnh CNH, HDH phải tính toán đến yêu cầu phát triển bền vững trong tương lai.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

a. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Mục tiêu lâu dài của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng – an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh xã hội công bằng dân chủ văn minh.

Để thực hiện mục tiêu trên, ở mỗi thời kỳ phải đạt được những mục tiêu cụ thể. Đại hội X xác định mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

b. Quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Một là, công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.

- Hai là, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

- Bốn là, coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Nội dung và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

a. Nội dung

Đại hội X của Đảng chỉ rõ: *“Chúng ta cần tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”*.

Nội dung cơ bản của quá trình này là:

- Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động của tất cả các ngành lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

b. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

+ Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp.

Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân là một vấn đề lớn của quá trình công nghiệp hóa đối với tất cả các nước tiến hành công nghiệp hóa trên thế giới, bởi vì

công nghiệp hóa là quá trình thu hẹp khu vực nông nghiệp, nông thôn và gia tăng khu vực công nghiệp, xây dựng dịch vụ và đô thị. Nông nghiệp là nơi cung cấp lương thực, nguyên liệu và lao động cho công nghiệp và thành thị, là thị trường rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ. Nông thôn chiếm đa số dân cư ở thời điểm khi bắt đầu công nghiệp hóa. Vì vậy, quan tâm đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn là một vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa. Ở nước ta, trong những năm qua, vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn được đặt ở vị trí quan trọng. Trong những năm tới, định hướng phát triển cho quá trình này là:

Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; đẩy nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, phù hợp đặc điểm từng vùng, từng địa phương.

Tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

+ Về quy hoạch phát triển nông thôn:

Khẩn trương xây dựng các quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Xây dựng các làng, xã, ấp, bản có cuộc sống no đủ, văn minh, môi trường lành mạnh.

Hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ như thủy lợi, giao thông, điện nước, cụm công nghiệp, trường học, trạm y tế, bưu điện, chợ...

Phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, nâng cao trình độ dân trí, bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục, mê tín dị đoan, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội.

+ Về giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn:

Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân, trước hết ở các vùng sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, giao thông, các khu đô thị mới. Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện để lao động nông thôn có việc làm trong và ngoài khu vực nông thôn, kể cả lao động nước ngoài.

Đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xóa đói giảm nghèo, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bằng dân tộc thiểu số.

Mục tiêu đề ra là phấn đấu đến năm 2010 giảm tỷ lệ lao động nông, lâm, ngư nghiệp xuống dưới 50% tổng số lao động xã hội và nâng cao tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn lên khoảng 85%.

Hai là, phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Tính quy luật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là tỷ trọng của nông nghiệp giảm còn công nghiệp, dịch vụ thì tăng lên. Vì vậy, nước ta chủ trương phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

- Đối với công nghiệp và xây dựng:

Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất. Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại; ưu tiên thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn nước ngoài và các công ty lớn xuyên quốc gia.

Tích cực thu hút vốn trong và ngoài nước để đầu tư thực hiện các dự án quan trọng để khai thác dầu khí, lọc dầu và hóa dầu luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng. Có chính sách hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô. Thu hút chuyên gia giỏi, cao cấp của nước ngoài và trong cộng đồng người Việt định cư ở nước ngoài.

Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội nhất là các sân bay quốc tế, cảng biển, đường cao tốc, đường ven biển, đường đông tây, mạng lưới cung cấp điện, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở các đô thị lớn, hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước. Phát triển công nghiệp năng lượng gắn với công nghệ tiết kiệm năng lượng. Tăng nhanh năng lực và hiện đại hóa bưu chính viễn thông.

- Đối với dịch vụ:

Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh, đưa tốc độ phát triển của ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP. Tận dụng tốt thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế để tạo bước phát triển ngành “công nghiệp không khói” này. Tiếp tục mở rộng và nâng cao

chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống như vận tải, thương mại, ngân hàng, bưu chính viễn thông, du lịch. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phục vụ đời sống ở khu vực nông thôn.

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng. Nhà nước kiểm soát chặt chẽ độc quyền và tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường dịch vụ.

Ba là, phát triển kinh tế vùng.

Cơ cấu kinh tế vùng là một trong những cơ cấu cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Xác định đúng đắn cơ cấu vùng có ý nghĩa quan trọng, nó cho phép khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh của từng vùng, tạo ra sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước. Để phát triển mạnh mẽ kinh tế vùng trong những năm tới cần phải:

Có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển nhanh hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý của mỗi vùng và liên vùng, đồng thời tạo ra sự liên kết giữa các vùng nhằm đem lại hiệu quả cao, khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính.

Xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam thành những trung tâm công nghiệp lớn có công nghệ cao để các vùng này đóng góp ngày càng lớn cho sự phát triển chung của cả nước. Trên cơ sở phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo ra động lực và sự lan tỏa đến các vùng khác và trợ giúp các vùng khó khăn, đặc biệt các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc. Có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn. Bổ sung chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh tại các vùng khó khăn.

Bốn là, phát triển kinh tế biển.

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm. Sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh và hợp tác quốc tế.

Hoàn chỉnh quy hoạch và phát triển có hiệu quả hệ thống cảng biển và vận tải biển, khai thác, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch biển, đảo. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển, đồng thời hình thành một số hành lang kinh tế ven biển.

Nằm là, dịch chuyển cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ.

Để chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu công nghệ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với phát triển kinh tế tri thức cần phải:

- Phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo đến năm 2010 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao, tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn dưới 50% lực lượng lao động xã hội.

- Phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với xu thế phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ. Lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số ngành, lĩnh vực then chốt. Chú trọng phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả, trong từng ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

- Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

- Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ.

Sáu là, bảo vệ, sử dụng, hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.

Xuất phát từ yêu cầu phát triển bền vững của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, vấn đề bảo vệ, sử dụng tài nguyên và cải thiện môi trường tự nhiên được xác định.

- Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng. Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường ở các lưu vực sông, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, nơi đông dân cư và có nhiều hoạt động kinh tế. Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, tái chế và xử lý chất thải, phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường. Hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên. Thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm hoặc chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

- Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng – thủy văn, chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

- Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

Sau hơn 20 năm đổi mới, đất nước ta đã thu được những thành tựu to lớn, trong đó có những thành tựu nổi bật của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Một là, cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao. Từ một nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất yếu kém đi lên, đến nay cả nước đã có hơn 100 khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung, nhiều khu hoạt động có hiệu quả, tỉ lệ ngành công nghiệp chế tác, cơ khí chế tạo và nội địa hóa sản phẩm ngày càng tăng. Ngành công nghiệp sản xuất tư liệu như luyện kim, cơ khí, vật liệu xây dựng, hóa chất cơ bản, khai thác và hóa dầu đã và đang có những bước phát triển mạnh mẽ. Một số sản phẩm công nghiệp đã cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước. Ngành xây dựng tăng trưởng nhanh, bình quân thời kỳ 2001 - 2005 đạt 16,7% /năm, năng lực xây dựng tăng nhanh và có bước tiến đáng kể theo hướng hiện đại. Việc xây dựng đô thị, nhà ở đạt nhiều hiệu quả. Hàng năm đưa thêm vào sử dụng hàng triệu m² nhà ở (bình quân thời kỳ 2001-2005, tăng mỗi năm 20 triệu m²). Công nghiệp nông thôn và miền núi có bước tăng trưởng cao hơn tốc độ trung bình của cả nước. Nhiều công trình quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng được xây dựng, sân bay, cảng biển, đường bộ, cầu, nhà máy điện, bưu chính - viễn thông.... theo hướng hiện đại.

Hai là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được những kết quả quan trọng: tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm (giai đoạn 2001-2005, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng từ 36,7% năm 2000 lên 41% năm 2005; còn tỷ trọng của nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 24,5% năm 2000 xuống 20,9% năm 2005). Trong từng ngành kinh tế đều có sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công nghệ theo hướng tiến bộ, hiệu quả, gắn với sản xuất, với thị trường.

Cơ cấu kinh tế vùng đã có điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Các vùng kinh tế trọng điểm phát triển khá nhanh đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng và là đầu tàu của nền kinh tế.

Cơ cấu thành phần kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Từ năm 2000 - 2005, tỷ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng tăng từ 12,1% lên 17,9%; dịch vụ tăng từ 19,7% lên 25,3%, nông lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 68,2% xuống còn 56,8%; lao động qua đào tạo tăng từ 20% lên 25%.

Ba là, những thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân từ năm 2000 đến nay đạt trên 7,5%/năm. Điều đó đã góp phần quan trọng vào công tác xóa đói giảm nghèo. Thu nhập đầu người bình quân hàng năm tăng lên đáng kể. Năm 2005, đạt 640 USD/người, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Những thành tựu trên có ý nghĩa rất quan trọng; là cơ sở để phấn đấu đạt mục tiêu: sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 mà Đại hội X của Đảng nêu ra trở thành hiện thực.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời gian qua ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, nổi bật là:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, vào các ngành công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực.

- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả cao, tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Trong công nghiệp các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao còn ít. Trong nông nghiệp sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn còn thiếu cụ thể. Chất lượng nguồn nhân lực của đất nước còn thấp. Tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, lao động thiếu việc làm và không việc làm còn nhiều.

Các vùng kinh tế trọng điểm chưa phát huy được thế mạnh để đi nhanh vào cơ cấu kinh tế hiện đại. Kinh tế vùng chưa có sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

Cơ cấu thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng và khả năng phát triển của các thành phần kinh tế.

Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý. Công tác quy hoạch chất lượng thấp, quản lý kém, chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Nhìn chung, mặc dù đã cố gắng đầu tư, nhưng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu, làm hạn chế sự phát triển kinh tế xã hội

Những hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan như:

- Nhiều chính sách và giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng được tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

- Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả, công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

Ngoài các nguyên nhân chung nói trên, còn có các nguyên nhân cụ thể, trực tiếp như: Công tác quy hoạch chất lượng kém, nhiều bất hợp lý dẫn đến quy hoạch “treo” khá phổ biến gây lãng phí nghiêm trọng; cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm cho đầu tư kém hiệu quả, công tác quản lý yếu kém gây lãng phí, thất thoát, tệ tham nhũng nghiêm trọng.

CHƯƠNG V
ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường

1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

a. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp

Trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm chủ yếu là:

Thứ nhất, nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chi tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tất cả phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho Nhà nước. Lỗ thì Nhà nước bù, lãi thì Nhà nước thu.

Thứ hai, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách Nhà nước phải gánh chịu.

Hậu quả do hai điểm nói trên mang lại là cơ quan quản lý nhà nước làm thay chức năng quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Còn các doanh nghiệp vừa bị trói buộc, vì không có quyền tự chủ, vừa ỷ lại vào cấp trên, vì không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất.

Thứ ba, quan hệ hàng hóa – tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ “cấp phát – giao nộp”. Hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

Thứ tư, bộ máy quản lý công kênh, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu.

Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau:

+ Bao cấp qua giá: Nhà nước quyết định giá trị tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị thực của chúng nhiều lần so với giá trị thị trường. Với giá thấp như vậy, coi như một phần những thứ đó được cho không. Do đó, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

+ Bao cấp qua chế độ tem phiếu (tiền lương hiện vật): Nhà nước quy định chế độ phân phối vật phẩm tiêu dùng cho cán bộ, công nhân viên, công nhân theo định mức qua hình

thức tem phiếu. Chế độ tem phiếu với mức giá khác xa so với giá thị trường đã biến chế độ tiền lương thành lương hiện vật, thủ tiêu động lực kích thích người lao động và phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động.

+ Bao cấp qua chế độ cấp phát vốn của ngân sách, nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn. Điều đó vừa làm tăng gánh nặng đối với ngân sách vừa làm cho sử dụng vốn kém hiệu quả, nảy sinh cơ chế “xin cho”.

Trong thời kỳ kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào mục đích chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo xu hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Nhưng nó lại thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học – công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại thì cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khiếm khuyết của nó, làm cho kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể tư nhân; xây dựng nền kinh tế khép kín. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chúng ta đã có những bước cải tiến về nền kinh tế theo hướng thị trường, tuy nhiên còn chưa toàn diện, chưa triệt để. Đó là khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo chỉ thị 100 – CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV; bù giá vào lương ở Long An; Nghị quyết TW8 khóa V (1985) về giá - lương - tiền; thực hiện Nghị định 25 và Nghị định 26 - CP của Chính phủ... Tuy vậy, đó là những căn cứ thực tế để Đảng đi đến quyết định thay đổi cơ chế quản lý kinh tế.

Để cập sự cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội VI khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm

hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”. Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cần thiết và cấp bách.

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị trường. So với thời kỳ trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi căn bản và sâu sắc:

Một là, kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của Chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

Lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội cho thấy sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường. Trong quá trình sản xuất và trao đổi, các yếu tố thị trường như cung, cầu, giá cả có tác động điều tiết quá trình sản xuất hàng hóa, phân bổ các nguồn lực kinh tế và tài nguyên thiên nhiên như vốn, tư liệu sản xuất, sức lao động... phục vụ cho sản xuất và lưu thông. Thị trường giữ vai trò là một công cụ phân bổ các nguồn lực kinh tế. Trong một nền kinh tế khi các nguồn lực kinh tế được phân bổ bằng nguyên tắc thị trường thì người ta gọi đó là kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường và kinh tế hàng hóa có cùng bản chất đều nhằm sản xuất ra để bán, đều nhằm mục đích giá trị và đều trao đổi thông qua quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường đều dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội và các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, làm cho những người sản xuất vừa độc lập, vừa phụ thuộc vào nhau. Trao đổi mua bán hàng hóa là phương thức giải quyết mâu thuẫn trên. Tuy nhiên, kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường có sự khác nhau về trình độ phát triển. Kinh tế hàng hóa ra đời từ kinh tế tự nhiên, đối lập với kinh tế tự nhiên, nhưng còn ở trình độ thấp, chủ yếu là sản xuất hàng hóa tư nhân, quy mô nhỏ bé, kỹ thuật thủ công, năng suất thấp. Còn kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển cao. Kinh tế thị trường lấy khoa học, công nghệ hiện đại làm cơ sở và nền sản xuất xã hội hóa cao.

Kinh tế thị trường có lịch sử phát triển lâu dài, nhưng cho đến nay nó mới biểu hiện rõ rệt nhất trong chủ nghĩa tư bản. Nếu trước chủ nghĩa tư bản, kinh tế thị trường còn ở thời kỳ manh nha, trình độ thấp thì trong chủ nghĩa tư bản nó đạt đến trình độ cao đến mức chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong xã hội đó. Điều đó khiến cho người ta nghĩ rằng kinh tế thị trường là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản không sản sinh ra kinh tế hàng hóa, do đó, kinh tế thị trường với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản mà

là thành tựu phát triển chung của nhân loại. Chỉ có thể chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hay cách sử dụng kinh tế thị trường theo lợi nhuận tối đa của chủ nghĩa tư bản mới là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản.

Hai là, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Kinh tế thị trường xét dưới góc độ “một kiểu tổ chức kinh tế” là phương thức tổ chức vận hành nền kinh tế, là phương tiện điều tiết kinh tế lấy cơ chế thị trường làm cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế và điều tiết mối quan hệ giữa người với người. Kinh tế thị trường chỉ đối lập với kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, chứ không đối lập với các chế độ xã hội. Bản thân kinh tế thị trường không phải là đặc trưng bản chất cho chế độ kinh tế cơ bản của xã hội. Là thành tựu chung của văn minh nhân loại, kinh tế thị trường tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Kinh tế thị trường vừa có thể liên hệ với chế độ tư hữu, vừa có thể liên hệ với chế độ công hữu và phục vụ cho chúng. Vì vậy, kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cả trong chủ nghĩa xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường không phải là phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và tất nhiên, xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng không dẫn đến phủ định kinh tế thị trường.

Đại hội VII của Đảng (6-1991) trong khi khẳng định chủ trương tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế quốc dân thống nhất, đã đưa ra kết luận quan trọng rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng xã hội chủ nghĩa. Đại hội cũng xác định cơ chế vận hành của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là “cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” bằng pháp luật, kế hoạch chính sách và các công cụ khác. Trong cơ chế kinh tế đó, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh có hiệu quả, nhà nước quản lý nền kinh tế để định hướng dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, nhà nước quản lý nền kinh tế để định hướng dẫn dắt các thành phần kinh tế, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII (6-1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Vì vậy, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng CNXH ở nước ta.

Là thành tựu của văn minh nhân loại, bản thân kinh tế thị trường không có thuộc tính xã hội, vì vậy, kinh tế thị trường có thể sử dụng ở các chế độ xã hội khác nhau. Ở bất kỳ xã hội nào, khi lấy thị trường làm phương tiện có tính cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế, thì kinh tế thị trường cũng có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Chủ thể kinh tế có tính độc lập, có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, lỗ, lãi tự chịu.

- Giá cả cơ bản do cung cầu điều tiết, hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và hoàn hảo.

- Nền kinh tế có tính mở cao và vận hành theo quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh.

- Có hệ thống pháp quy kiện toàn và sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Với những đặc điểm trên, kinh tế thị trường có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã thực hiện phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, còn thị trường chỉ được coi là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch do đó không cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vào thời kỳ đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ kinh tế thị trường, nếu biết vận dụng đúng, thì có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. Có thể dùng cơ chế thị trường làm cơ sở phân bổ các nguồn lực kinh tế, dùng tín hiệu giá cả để điều tiết chủng loại và số lượng hàng hóa, điều hòa quan hệ cung cầu, điều tiết tỷ lệ sản xuất thông qua cơ chế cạnh tranh, thúc đẩy cải tiến bộ, đào thải cái lạc hậu, yếu kém.

Thực tế cho thấy, chủ nghĩa tư bản không sinh ra kinh tế thị trường nhưng đã biết kế thừa và khai thác có hiệu quả các lợi thế của kinh tế thị trường để phát triển. Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng đã chứng minh sự cần thiết và hiệu quả của việc sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

Đại hội IX của Đảng (4-2001) xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận

thức kinh tế thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý, sang coi kinh tế thị trường như một chính thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vậy thế nào là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đại hội IX xác định KTTT XHCN là “ Một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”. Trong nền kinh tế đó, các thế mạnh của “ thị trường” được sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật – của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”, còn tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” được thể hiện trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh, tiên tiến hiện đại trong xã hội do dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”.

Nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nói đến kinh tế không phải là kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, cũng không phải kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cũng không phải là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa hoàn toàn là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa vì chưa có đầy đủ các yếu tố xã hội chủ nghĩa. Tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” làm cho mô hình kinh tế thị trường ở nước ta khác với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Kế thừa tư duy của Đại hội IX, Đại hội X đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện ở bốn tiêu chí là:

Về mục đích phát triển: Mục đích của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta nhằm thực hiện “ dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh, giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát khỏi nghèo và từng bước khá giả hơn”.

Mục tiêu trên thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế vì con người, giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để nâng cao đời sống cho mọi người, mọi người đều được hưởng những thành quả phát triển. Ở đây thể hiện sự khác biệt với mục đích tất cả vì lợi nhuận phục vụ lợi ích của các nhà tư bản, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa tư bản.

Về phương hướng phát triển: Phát triển các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế Nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế là nhằm giải phóng mọi tiềm năng để phát triển trong mọi thành phần kinh tế, trong mỗi cá nhân và mọi vùng miền... phát huy tối đa nội lực để phát triển nhanh nền kinh tế. Trong nền kinh tế

nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để giữ vai trò chủ đạo kinh tế nhà nước phải nắm được các vị trí then chốt của nền kinh tế bằng trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao chứ không phải dựa vào bao cấp, cơ chế xin cho hay độc quyền kinh doanh. Mặt khác, tiến lên chủ nghĩa xã hội đặt ra yêu cầu nền kinh tế phải được dựa vào nền tảng của sở hữu toàn dân các tư liệu sản xuất chủ yếu.

Về định hướng xã hội và phân phối: Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

Quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội vừa đảm bảo sự phát triển bền vững, vừa thể hiện rõ định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế, hạn chế tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, thực hiện mục tiêu phát triển con người.

Trong lĩnh vực phân phối, định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội. Đồng thời để huy động mọi nguồn lực kinh tế cho sự phát triển còn thực hiện phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác.

Về quản lý: Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng là sự thể hiện rõ rệt định hướng xã hội chủ nghĩa và cũng là sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa bằng pháp luật đảm bảo mục đích của nền kinh tế, sự vận động của chế độ sở hữu, phân phối theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, đảm bảo quyền lợi chính đáng của mọi con người.

Những tiêu chí trên vừa thể hiện tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở nước ta, vừa thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

II. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

Thể chế kinh tế là một bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế chính trị, thể chế giáo dục... Thể chế kinh tế nói chung là một hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi

sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Nó bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài về xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường – các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường.

Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn.

Các thị trường – nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như hàng hóa và dịch vụ, vốn, lao động, công nghệ, bất động sản...)

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường vừa chịu sự chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa, chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là vấn đề mới và phức tạp, là một quá trình, có nhiều giai đoạn. Trong hơn 20 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được hình thành trên những nét cơ bản.

b. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta làm cho nó phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh”, xây dựng và bảo vệ

vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020.

Đến năm 2020, cần đạt mục tiêu:

Một là, từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, đảm bảo cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản lý hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Hai là, đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

Ba là, phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.

Bốn là, giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Năm là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường, giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội, giữa nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

a. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là làm cho nó phù hợp với các yêu cầu và nguyên tắc của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm cho nó vận hành thông suốt và có hiệu quả. Do đó, muốn hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trước hết phải có sự thống nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một số điểm cần thống nhất là: Chúng ta cần thiết sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

Hoàn thiện thể chế về sở hữu.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên sự tồn tại khách quan nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại hình doanh nghiệp. Đó là yêu cầu khách quan. Do đó các yêu cầu này cần được khẳng định trong các quy định của pháp luật, đảm bảo các quyền và lợi ích của các chủ thể sở hữu. Pháp luật cần quy định về sở hữu đối với các tài sản mới như trí tuệ, cổ phiếu, tài nguyên nước...

Phương hướng cơ bản của hoàn thiện thể chế sở hữu là:

- Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước, đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

- Tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước.

- Quy định rõ, cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của họ đối với xã hội. Bổ sung luật pháp, cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sở hữu tập thể, các hợp tác xã, bảo vệ quyền và lợi ích của xã viên đối với tài sản. Tạo cơ chế khuyến khích liên kết giữa sở hữu Nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, làm cho chế độ sở hữu cổ phần, sở hữu hỗn hợp trở thành hình thức sở hữu chủ yếu của doanh nghiệp trong nền kinh tế.

- Ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Hoàn thiện thể chế về phân phối.

- Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Các nguồn lực xã hội được phân bổ theo cơ chế thị trường và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của nhà nước, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối và phân phối lại phải đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người lao động và của doanh nghiệp, tạo động lực cho người lao động.

- Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế. Đổi mới, sắp xếp lại, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thu hẹp các lĩnh vực độc quyền nhà nước.

- Đổi mới, phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường, theo nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng. Thực hiện nghiêm túc, nhất quán một mặt bằng pháp lý kinh doanh không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế...

- Đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả.

c. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường

- Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Hoàn thiện khung pháp lý cho kỹ kết và thực hiện hợp đồng. Đồng thời hoàn thiện cơ chế giám sát, điều tiết thị trường và xúc tiến thương mại, đầu tư và giải quyết tranh chấp phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết quốc tế. Đa dạng hóa các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ theo hướng hiện đại, chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp cam kết quốc tế. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường và tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hóa, dịch vụ và xử lý sai phạm. Phát huy tốt vai trò điều hành thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vừa kiểm soát lạm phát và từng bước mở rộng thị trường tín dụng, các dịch vụ ngân hàng cho phù hợp với cam kết quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, tăng tính minh bạch, chống các giao dịch phi pháp, các hành vi rửa tiền, nhiều loại thị trường. Tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm thuộc các thành phần kinh tế, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm bảo hiểm, thực hiện lộ trình mở cửa thị trường bảo hiểm theo cam kết hội nhập quốc tế; hoàn thiện luật pháp, cơ chế thị trường; hoàn thiện luật pháp chính sách về tiền lương, tiền công, trong

đó tiền lương phải được coi là giá cả của sức lao động hình thành theo quy luật thị trường, dựa trên cung cầu về sức lao động.

- Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế, chính sách quản lý, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thị trường công nghệ. Nhà nước tăng đầu tư và đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa cho các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao. Nhà nước ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí về các hoạt động dịch vụ này, tăng cường quản lý nhà nước để hạn chế các mặt trái của cơ chế thị trường đối với các hoạt động dịch vụ.

d. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

- Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng trước đây. Chính sách giảm nghèo nhằm mục tiêu ổn định và tạo động lực cho sự phát triển. Chính sách đó tạo điều kiện để mọi công nhân nắm bắt cơ hội làm ăn, nâng cao thu nhập và đời sống, được hưởng thành quả chung của sự phát triển.

- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng các hình thức bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện, bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội, bảo đảm cho họ có cuộc sống ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cuộc sống và tự vươn lên. Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tự nguyện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm, xử lý triệt để những điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ngăn chặn không để phát sinh thêm.

e. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

- Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rõ ở chỗ chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt những nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa để tạo ra sự đồng thuận trong xã hội.

- Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước. Vai trò kinh tế của Nhà nước thể hiện rõ ở chỗ phát huy mặt tích cực và hạn chế, ngăn ngừa phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

- Các tổ chức dân cư, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp và nhân dân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để phát huy vai trò của họ, Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để các hình thức tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân.

a. Kết quả và ý nghĩa

Một là, sau hơn 20 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu – bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đổi mới của Đảng đã được thể chế hóa thành pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển.

Hai là, chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành: từ sở hữu toàn dân và tập thể, từ kinh tế quốc doanh và hợp tác xã là chủ yếu đã chuyển sang nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen, hỗn hợp, trong đó sở hữu toàn dân những tư liệu sản xuất chủ yếu và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Điều đó đã tạo ra động lực và điều kiện thuận lợi cho giải phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đã và đang đi vào cuộc sống thay cho cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Các doanh nghiệp, doanh nhân được tự chủ sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh. Quản lý Nhà nước về kinh tế được đổi mới từ can thiệp trực tiếp bằng mệnh lệnh hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh sang quản lý bằng pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ điều tiết vĩ mô khác.

Bốn là, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói, giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

Sau hơn 20 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã hình thành và từng bước hoàn thiện, thay cho thể chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Thể chế kinh tế mới đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả, vẫn còn một số hạn chế như:

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước nhất là khi cổ phần hóa. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hình thành, phát triển chậm, thiếu đồng bộ, vận hành chưa thông suốt. Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học và công nghệ phát triển chậm, quản lý Nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế “xin-cho” chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang tính bình quân.

- Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy Nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đặt ra. Tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn nghiêm trọng.

- Cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới chậm, chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và các vùng ngày càng lớn. Hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường chưa được giải quyết tốt.

Những hạn chế trên xuất phát từ các nguyên nhân:

Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

Năng lực thể chế hóa và quản lý, tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

Vai trò tham gia hoạch định chính sách thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể hành, các tổ chức xã hội nghề nghiệp còn yếu.

CHƯƠNG VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

I. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ trước đổi mới (1945-1986)

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (giai đoạn 1945 - 1954)

Cách mạng Tháng Tám 1945 thắng lợi, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đánh dấu sự hình thành ở nước ta một hệ thống chính trị cách mạng với các đặc trưng sau đây:

- Có nhiệm vụ thực hiện đường lối cách mạng “Đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội”. Khẩu hiệu “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết” là cơ sở tư tưởng cho hệ thống chính trị giai đoạn này.

Dựa trên nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc hết sức rộng rãi: không phân biệt giống nòi, giai cấp, tôn giáo, ý thức hệ, chủ thuyết; không chủ trương đấu tranh giai cấp. Đặt lợi ích của dân tộc là cao nhất.

- Có một chính quyền tự xác định là công bộc của dân, coi dân là chủ và dân làm chủ, cán bộ sống và làm việc giản dị, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng (từ tháng 11 năm 1945 đến tháng 2 năm 1951) được ấn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ, trong vai trò của cá nhân Hồ Chí Minh và các đảng viên trong Chính phủ.

- Có một Mặt trận (Liên Việt) và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi, làm việc tự nguyện, không hưởng lương và không nhận kinh phí hoạt động từ nguồn ngân sách Nhà nước, do đó không có điều kiện công chức hóa, quan liêu hoá.

- Cơ sở kinh tế chủ yếu của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân là nền sản xuất tư nhân hàng hoá nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc; bị kinh tế thực dân và chiến tranh kìm hãm, chưa có viện trợ.

- Đã xuất hiện (ở một mức độ nhất định) sự giám sát của xã hội dân sự đối với Nhà nước và Đảng; sự phản biện giữa hai đảng khác (Đảng Dân chủ và Đảng xã hội) đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhờ đó đã giảm thiểu rõ rệt các tệ nạn thường thấy phát sinh trong bộ máy công quyền.

Hệ thống chuyên chính vô sản (giai đoạn 1955 - 1975 và 1975 - 1986)

- Ở nước ta, khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Bước ngoặt lịch sử này đã diễn ra trên miền Bắc cách đây hơn năm mươi năm và từ sau ngày 30-4-1975 diễn ra trong phạm vi cả nước.

- Từ tháng 4-1975, với thắng lợi hoàn toàn và triệt để của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn tiến hành các mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước. Do đó hệ thống chính trị của nước ta cũng chuyển sang giai đoạn mới:

từ hệ thống **chuyên chính dân chủ nhân dân** làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản trong phạm vi nửa nước (giai đoạn 1955-1975) sang **hệ thống chuyên chính vô sản** hoạt động trong phạm vi cả nước.

- Bước sang giai đoạn mới, Đại hội IV của Đảng nhận định rằng, muốn đưa sự nghiệp cách mạng đến toàn thắng, “*điều kiện quyết định trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động*”.

a. Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta

Một là, lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản.

C.Mác đã chỉ ra rằng: giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ đến xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*. V.I.Lênin nhấn mạnh: muốn chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì phải chịu đựng lâu dài nỗi đau đớn của thời kỳ sinh đẻ, phải có một thời kỳ chuyên chính vô sản lâu dài. Bản chất của chuyên chính vô sản là *sự tiếp tục* đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới.

Chuyên chính vô sản là một tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội. Nhưng việc vận dụng tư tưởng này cần xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia. Thí dụ, sự vận dụng sáng tạo chuyên chính vô sản vào tình hình cụ thể nước ta đã được thể hiện sinh động trong việc ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và hệ thống chính trị Dân chủ nhân dân giai đoạn 1945 -1954.

Hai là, đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Trong Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (năm 1976) về đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới ở nước ta, có đoạn viết: *nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; tiến hành đồng thời hai cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt.* Ngày 18-12-1980, Quốc hội khoá VI thông qua Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó khẳng định: “*Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản*”.

Như vậy, về thực chất, kể từ Đại hội III của Đảng (tháng 9-1960) cho đến khi Đảng đề ra đường lối đổi mới đất nước, hệ thống chính trị nước ta được tổ chức và hoạt động theo

các yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ của chuyên chính vô sản và do vậy, tên gọi chính thức của hệ thống này được xác định là *hệ thống chuyên chính vô sản*.

Ba là, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bắt rễ vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội. Điểm cốt lõi của cơ sở chính trị đó là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng. Mặc dù ở miền Bắc Đảng Cộng sản không phải là đảng chính trị độc nhất mà còn có Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội, nhưng những đảng chính trị này thừa nhận vai trò lãnh đạo tuyệt đối và duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam và là thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Bốn là, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản là nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp. Đó là một nền kinh tế hướng tới mục tiêu xoá bỏ nhanh chóng và hoàn toàn chế độ tư hữu đối với tư liệu sản xuất với ý nghĩa là nguồn gốc và cơ sở của chế độ người bóc lột người, thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức; sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể; loại bỏ triệt để cơ chế thị trường, thiết lập cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp. Nhà nước trở thành một tổ chức kinh tế bao trùm. Từ đó cách tổ chức và hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản không thể không phản chiếu cả ưu điểm, lẫn hạn chế, sai lầm của mô hình kinh tế này.

Năm là, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp “ai thắng ai” trong lĩnh vực chính trị, kinh tế và kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, đã tạo nên một kết cấu xã hội bao gồm chủ yếu là hai giai cấp và một tầng lớp: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Tình hình này đã ảnh hưởng đến sự thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc.

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản mang đặc điểm Việt Nam

Trong giai đoạn này việc xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản được quan niệm là xây dựng *chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa*; tức là xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh các quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ sự làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân. Do đó, chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản gồm những nội dung sau đây:

Một là, xác định quyền làm chủ của nhân dân được thể chế hoá bằng pháp luật và tổ chức.

Hai là, xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là “Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa”, là một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh

đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội. Muốn thế Nhà nước ta phải là một thiết chế của dân, do dân, vì dân, đủ năng lực tiến hành ba cuộc cách mạng, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hoá mới và con người mới.

Ba là, xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng là đảm bảo cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Bốn là, xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là đảm bảo cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước, đồng thời là trường học về chủ nghĩa xã hội. Vai trò và sức mạnh của các đoàn thể chính là ở khả năng tập hợp của quần chúng, hiểu rõ tâm tư và nguyện vọng của quần chúng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho quần chúng. Muốn vậy, các đoàn thể phải đổi mới hình thức tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động cho phù hợp với điều kiện mới. Hoạt động của các đoàn thể phải năng động, nhạy bén với những vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống, khắc phục bệnh quan liêu, giản đơn và khô cứng trong tổ chức và trong sinh hoạt. Mở rộng các hình thức tổ chức theo nghề nghiệp, theo nhu cầu đời sống và nhu cầu sinh hoạt văn hoá để thu hút đông đảo quần chúng vào các hoạt động xã hội, chính trị.

Năm là, xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

1. Đánh giá sự thực hiện đường lối

Hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn 1975-1986 được chỉ đạo bởi các đường lối của các Đại hội IV và V của Đảng đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong 10 năm (1975-1986) đầy khó khăn, thử thách. Điểm tìm tòi sáng tạo trong giai đoạn này của Đảng là đã coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là *bản chất* của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta, đã xây dựng mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong hoạt động của hệ thống chính trị ở tất cả các cấp, các địa phương.

Trong hệ thống chuyên chính vô sản giai đoạn này, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở từng đơn vị chưa được xác định thật rõ; mỗi bộ phận, mỗi tổ chức trong hệ thống chuyên chính vô sản chưa làm tốt chức năng của mình. Chế độ trách nhiệm không nghiêm, pháp chế xã hội chủ nghĩa còn nhiều thiếu sót.

Bộ máy nhà nước công kênh và kém hiệu quả mà cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp là nguyên nhân trực tiếp; các cơ quan dân cử các cấp được lựa chọn, bầu cử và hoạt động một cách hời hợt chủ nghĩa. Không ít cơ quan chính quyền không tôn trọng ý kiến của

nhân dân, không làm công tác vận động quần chúng, chỉ quen dùng các biện pháp mệnh lệnh hành chính.

Sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm những nhiệm vụ của giai đoạn mới, chưa đáp ứng được yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản và cấp bách. Nguồn gốc sâu xa là coi nhẹ công tác xây dựng Đảng. Có tình trạng tập trung quan liêu, gia trưởng, độc đoán trong phương thức lãnh đạo của Đảng. Trong 10 năm (1976 - 1986) trên 19 vạn đảng viên bị đưa ra khỏi Đảng, có những người bị truy tố trước pháp luật. Trong số đó một phần khá lớn là những đảng viên phạm sai lầm về phẩm chất đạo đức.

Đảng chưa phát huy tốt vai trò và chức năng của các đoàn thể trong việc giáo dục, động viên quần chúng tham gia quản lý kinh tế - xã hội. Các đoàn thể chưa tích cực đổi mới phương thức hoạt động đúng với tính chất của tổ chức quần chúng.

Nguyên nhân chủ quan:

- Duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp.

- Hệ thống chuyên chính vô sản có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới so với những đột phá trong cơ chế kinh tế đang diễn ra ở các địa phương, các cơ sở trong toàn quốc. Do đó đã cản trở quá trình đổi mới cơ chế kinh tế.

- Bệnh chủ quan, duy ý chí; tư tưởng tiểu tư sản vừa “tả” khuynh, vừa hữu khuynh trong vai trò lãnh đạo của Đảng.

Những hạn chế, sai lầm trên đây cùng những yêu cầu của công cuộc đổi mới, đã thúc đẩy chúng ta phải đổi mới hệ thống chuyên chính vô sản thành hệ thống chính trị trong thời kỳ mới.

II. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị

Đảng ta khẳng định đổi mới là một quá trình, bắt đầu từ đổi mới kinh tế, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới hệ thống chính trị. Phải tập trung đổi mới kinh tế trước hết, vì có đổi mới thành công về kinh tế mới tạo được điều kiện cơ bản để tiến hành đổi mới hệ thống chính trị thuận lợi. Mặt khác, nếu không đổi mới hệ thống chính trị, thì đổi mới kinh tế sẽ gặp trở ngại. Hệ thống chính trị được đổi mới kịp thời, phù hợp sẽ là điều kiện quan trọng để thúc đẩy đổi mới và phát triển kinh tế. Như vậy, đổi mới hệ

thống chính trị là đáp ứng yêu cầu chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức mới về mục tiêu đổi mới hệ thống chính trị

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) khẳng định “*Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân*”. Báo cáo chính trị tại Đại hội VII (năm 1991) nhấn mạnh, thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Về vấn đề này Đại hội IX cho rằng: “Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội. Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công, đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

Động lực chủ yếu phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội”.

Nhận thức mới về cơ cấu và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị.

Hệ thống chính trị vận hành theo cơ chế: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”; trong đó, Đảng vừa là một bộ phận của hệ thống chính trị, vừa là “hạt nhân” lãnh đạo

hệ thống ấy, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật. Không chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có chức năng thể chế hoá và tổ chức thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và các cá nhân tiêu biểu của các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; hoạt động theo phương thức hiệp thương dân chủ, có vai trò quan trọng trong việc thực hiện phân biện, giám sát xã hội, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Nhân dân là người làm chủ xã hội, làm chủ thông qua Nhà nước và các cơ quan đại diện, đồng thời làm chủ trực tiếp thông qua cơ chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; làm chủ thông qua hình thức tự quản.

Nhận thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị

Trong tư duy về hệ thống chính trị, vấn đề đổi mới tư duy về Nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt. Thuật ngữ “xây dựng nhà nước pháp quyền” lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Trung ương 2 khoá VII (1991). Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1991) và các Đại hội VIII, IX và X, Đảng tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và làm rõ thêm nội dung của nó. Đó là: Nhà nước quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; pháp luật giữ vị trí tối thượng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội; người dân được hưởng mọi quyền dân chủ, có quyền tự do sống và làm việc theo khả năng và sở thích của mình trong phạm vi pháp luật cho phép.

Nhận thức mới về vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị.

Đảng Cộng sản cầm quyền là Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng không làm thay Nhà nước. Đảng quan tâm xây dựng củng cố Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, phát huy vai trò của các thành tố này trong quản lý, điều hành xã hội. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế.

2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

Mục tiêu:

Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của

hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Quan điểm:

Một là, kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước làm đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

Xét trên tổng thể, Đảng ta bắt đầu công cuộc đổi mới về tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối và các chính sách đối nội, đối ngoại. Không có sự đổi mới đó thì không có sự đổi mới khác. Song, Đảng ta đã đúng khi tập trung trước hết vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cần thiết về vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng, củng cố niềm tin của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới các mặt khác của đời sống xã hội.

Hai là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị không phải là hạ thấp hoặc thay đổi bản chất của nó, mà là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước; đặc biệt là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, của sự công nghiệp hoá hiện đại hoá gắn với kinh tế tri thức, với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.

Bốn là, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

- Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị.

Trước Đại hội X, Đảng ta xác định: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đại hội X đã bổ sung một số nội dung quan trọng: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc”.

Về phương thức lãnh đạo, Cương lĩnh năm 1991 xác định: “Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị”.

Về vị trí, vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị, Cương lĩnh năm 1991 xác định: “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hành động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.

Trong quá trình đổi mới, Đảng ta luôn luôn coi trọng việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Nghị quyết trung ương 5 khoá X về “Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị” đã chỉ rõ các mục tiêu giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo, nâng cao tính khoa học, năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội, sự gắn bó mật thiết giữa Đảng và nhân dân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và trong xã hội; làm cho nước ta phát triển nhanh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng, tiến hành đồng bộ đối với đổi mới các mặt của công tác xây dựng Đảng, với đổi mới tổ chức và hoạt động của cả hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đồng bộ với đổi mới kinh tế, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải trên cơ sở kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện dân chủ rộng rãi trong Đảng và trong xã hội, đẩy nhanh phân cấp, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là cá nhân người đứng đầu.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị là công việc hệ trọng, đòi hỏi phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao, đồng thời cần thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết, vừa rút kinh nghiệm.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị ở mỗi cấp, mỗi ngành vừa phải quán triệt các nguyên tắc chung, vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành.

- *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.*

Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là sự khẳng định và thừa nhận Nhà nước pháp quyền là một tất yếu lịch sử. Trong lịch sử loài người chỉ có 4 kiểu nhà nước. Nhà nước pháp quyền là cách thức tổ chức phân công quyền lực của nhà nước. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo 5 đặc điểm sau đây:

* Đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

* Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

* Nhà nước tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

* Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, thực hành dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

* Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do một Đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận.

Để việc xây dựng Nhà nước pháp quyền cần thực hiện tốt một số biện pháp lớn sau đây:

* Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

* Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội. Đổi mới quy trình xây dựng luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.

* Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại.

* Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.

* Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phạm vi được phân cấp.

- *Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị.*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền lợi và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hoá xã hội; an ninh, quốc phòng.

Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

Đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, khắc phục tình trạng hành chính hoá, nhà nước hoá, phô trương, hình thức; nâng cao chất lượng hoạt động; làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

3. Đánh giá sự thực hiện đường lối

Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta đã có nhiều đổi mới góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Hoạt động của hệ thống chính trị ngày càng hướng về cơ sở. Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong các khoá đã có nhiều đổi mới theo hướng phát huy dân chủ, cải cách hành chính, công khai các hoạt động của chính quyền, tăng cường đối thoại, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân. Dân chủ trong xã hội có bước phát triển. Trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên.

Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Nhà nước được từng bước kiện toàn, từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hoá các hình thức để tập hợp ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân; phát huy dân chủ; chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân;

tham gia xây dựng, chính đốn Đảng; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền; hướng mạnh hoạt động về cơ sở, bước đầu thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

Đảng đã thường xuyên coi trọng việc đổi mới và tự chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong điều kiện mới. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, phong cách công tác có nhiều đổi mới và tiến bộ; dân chủ trong Đảng được phát huy, quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố.

Tóm lại, hơn 20 năm qua, hệ thống chính trị đã thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng, đặc biệt là quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, văn hoá được phát huy.

Các kết quả đạt được đã khẳng định đường lối đổi mới nói chung, đường lối đổi mới hệ thống chính trị nói riêng là đúng đắn sáng tạo, phù hợp thực tiễn, bước đầu đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, khắc phục dần những khuyết, nhược điểm của hệ thống chuyên chính vô sản trước đây. Kết quả đổi mới hệ thống chính trị đã góp phần làm nên những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới ở nước ta.

Tuy nhiên trong thực tế vận hành hệ thống chính trị nước ta còn nhiều nhược điểm. Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình nhiệm vụ mới.

Việc cải cách nền hành chính quốc gia còn rất hạn chế. Bộ máy hành chính còn nhiều tầng nấc làm cho việc quản lý các quá trình kinh tế - xã hội chưa thật nhanh, nhạy và có hiệu quả cao. Tình trạng quan liêu, hách dịch, nhũng nhiễu của một bộ phận công chức nhà nước chưa được khắc phục; kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi.

Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính, xơ cứng; một số cán bộ bị “viên chức hoá”, chưa thật gắn bó với quần chúng. Nạn tham nhũng trong hệ thống chính trị còn trầm trọng, bệnh cục bộ, bản vị, địa phương còn khá phổ biến. Quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm.

Vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu, chưa có cơ chế thật hợp lý để phát huy vai trò này. Đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị nói chung, của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nói riêng chất lượng còn hạn chế, nhất là ở cấp cơ sở.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt lúng túng.

- Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu là, nhận thức về đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao, trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn có sự ngập ngừng, lung túng, thiếu dứt khoát, không triệt để.

- Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế.

- Lý luận về hệ thống chính trị và về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta còn nhiều điểm chưa sáng tỏ.

CHƯƠNG VII

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. Quá trình nhận thức và nội dung đường lối xây dựng, phát triển nền văn hóa

1. Thời kỳ trước đổi mới

a. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, bên cạnh những chủ trương, đường lối xây dựng hệ thống chính trị và phát triển kinh tế xã hội, Đảng ta luôn coi trọng xây dựng nền văn hoá Việt Nam vừa mang tính dân tộc, vừa hiện đại, mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Văn hoá luôn được xác định là một mục tiêu, thậm chí là mục tiêu bao trùm của sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời là động lực, nền tảng vững chắc nhất của cách mạng.

- Trong quá trình vận động cách mạng giành chính quyền, năm 1943 Ban thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Phú Yên) đã thông qua bản Đề cương văn hoá Việt Nam do đồng chí Trường Chinh trực tiếp dự thảo.

+ Đề cương văn hoá Việt Nam xác định văn hoá là một trong ba mặt trận: kinh tế, chính trị, văn hoá của cách mạng Việt Nam.

+ Bản đề cương đề ra 3 nguyên tắc của nền văn hoá mới là Dân tộc - Khoa học - Đại chúng.

+ Bản đề cương đã xác định khái niệm văn hoá bao gồm cả tư tưởng, học thuật và nghệ thuật, những vấn đề cơ bản của đời sống tinh thần xã hội.

+ Bản đề cương khẳng định văn hoá mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung.

Có thể coi Đề cương chính là cương lĩnh văn hoá của Đảng trong cách mạng giải phóng dân tộc, là phương hướng chỉ đạo hoạt động văn hoá, nghệ thuật trong quá trình đấu tranh giành và bảo vệ chính quyền, kháng chiến chống thực dân Pháp và cả những năm sau đó, khi vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, vừa kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược.

- Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội Đồng chính phủ, chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hoá.

+ Một là, cùng với diệt giặc đói phải diệt giặc dốt.

+ Hai là, phải giáo dục lại tinh thần nhân dân.

Đây là hai nhiệm vụ hết sức khiêm tốn nhưng lại vĩ đại ở tầm nhìn, độ chính xác và tính thời sự của nó.

- Cuộc vận động thực hiện đời sống văn hoá mới. Đầu năm 1946 Ban Trung Ương vận động đời sống mới được thành lập với sự tham gia của nhiều nhân vật có uy tín như Trần Huy Liệu, Dương Đức Hiền, Vũ Đình Hoè..., mà tổng thư ký là nhà Văn Nguyễn Huy Tưởng. Đến tháng 3/1947 Hồ Chí Minh viết tài liệu đời sống mới giải thích rất dễ hiểu những vấn đề thiết thực trong chủ trương văn hoá quan trọng này.

- Đường lối văn hoá kháng chiến dần hình thành trong chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ra ngày 25/11/1945 của Ban thường vụ trung ương Đảng, trong bức thư về "Nhiệm vụ văn hoá Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay" của đồng chí Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 16/11/1946 và tại báo cáo "Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam" trình bày tại Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai tháng 7/1948.

Đường lối đó gồm các nội dung:

+ Xác định mối quan hệ giữa văn hoá và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hoá cứu quốc.

+ Xây dựng nền văn hoá dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng mà khẩu hiệu thiết thực lúc này là Dân tộc, Dân chủ.

+ Tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở đại học, trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách dạy học nhồi sọ.

+ Giáo dục lại nhân dân, cổ động thực hành đời sống mới.

+ Phát triển cái hay trong văn hoá dân tộc, đồng thời bài trừ cái xấu xa hủ bại, ngăn ngừa sức thâm nhập của văn hoá thực dân, phản động, học cái hay, cái tốt của văn hoá thế giới.

+ Hình thành đội ngũ trí thức mới đóng góp tích cực cho công cuộc kháng chiến kiến quốc và cho cách mạng Việt Nam.

- Trong văn kiện Đại hội III của Đảng (9/1960) nêu rõ đường lối xây dựng nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc. Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng xác định văn hoá - tư tưởng là một cuộc cách mạng, tiến hành đồng thời gắn bó chặt chẽ với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật.

- Đường lối tiến hành cuộc cách mạng văn hoá tư tưởng, xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa mang đặc trưng dân tộc - khoa học - đại chúng tiếp tục được phát triển, bổ sung trong những năm đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976) xác định "Xây dựng con người mới, xây dựng nền văn hoá mới, tuyên truyền giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối chính sách của Đảng thấm suốt trong cán bộ, đảng viên và quần chúng, tiến hành đấu tranh chống tư tưởng văn hoá phản động của chủ nghĩa thực dân và của giai cấp bóc lột".

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3/1982) chỉ rõ nền văn hoá mới là nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc, có tính Đảng và tính nhân dân sâu sắc, thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đại hội V cũng trình bày rất đầy đủ về khái niệm "Con người mới xã hội chủ nghĩa" và đưa ra phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm văn hoá".

b. Đánh giá thực hiện đường lối

Như vậy, trước đổi mới, đường lối văn hoá của Đảng đã hình thành và phát triển trên những nét cơ bản nhất: nêu ra quan niệm về văn hoá, cả theo nghĩa rộng là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử và theo nghĩa hẹp, gồm các giá trị văn hoá tinh thần, văn hoá văn nghệ; mục tiêu của văn hoá là phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân làm rõ vị trí của văn hoá là động lực và là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng, đưa ra những đặc trưng của nền văn hoá mới là dân tộc, khoa học và đại chúng, chỉ ra sự cần thiết của công tác lãnh đạo văn hoá và các hình thức lãnh đạo văn hoá của Đảng; xác định xây dựng nền văn hoá mới là một mặt trận...

Nhờ được soi sáng bởi đường lối lãnh đạo phát triển văn hoá đúng đắn, văn hoá cách mạng Việt Nam đã đạt được những thành tựu vô cùng to lớn:

+ Khởi dậy được những giá trị truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc, kết hợp với những giá trị tiến bộ và phù hợp của nhân loại và thời đại, tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần đáp ứng yêu cầu đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc.

+ Định hình cơ bản những giá trị văn hoá mới của dân tộc gắn với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên nhiều lĩnh vực văn hoá, đi sâu vào đời sống nhân dân.

+ Góp phần tích cực vào việc xoá bỏ những tàn dư của nền văn hoá thực dân cùng với những hủ tục lạc hậu gây tổn hại tới bản chất của nền văn hoá mới.

+ Góp phần xây dựng đội ngũ trí thức hoạt động trên các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, không ngừng nâng cao về trình độ, chất lượng sáng tác.

+ Trình độ văn hoá chung của xã hội đã được nâng lên một mức đáng kể. Lối sống mới đã trở thành phổ biến, con người sống có nghĩa, có tình, có tấm lòng hậu phương vì tiền tuyến, có tinh thần xả thân vì tổ quốc.

+ Thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và những giá trị tinh thần cao đẹp của con người Việt Nam.

Hạn chế, nguyên nhân

+ Công tác tư tưởng văn hoá thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm, sự suy thoái về đạo đức lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn hoá nghệ thuật còn nhiều bất cập. Rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Một số công trình văn hoá vật thể và phi vật thể truyền thống có giá trị không được quan tâm bảo tồn, lưu giữ, thậm chí bị phá huỷ, mai một.

+ Đường lối xây dựng, phát triển văn hoá giai đoạn 1955 - 1986 bị chi phối bởi tư duy chính trị "nắm vững chuyên chính vô sản" mà thực chất là nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, đấu tranh "ai thắng ai" giữa hai con đường, đấu tranh 2 phe, đấu tranh ý thức hệ.

+ Mục tiêu, nội dung cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá giai đoạn này cũng bị quy định bởi cuộc cách mạng quan hệ sản xuất mà tư tưởng chỉ đạo là triệt để xoá bỏ tư hữu, xoá bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt, là đưa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đi trước một bước, tách rời trình độ phát triển thực tế của lực lượng sản xuất.

+ Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm giảm động lực phát triển văn hoá, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do sáng tạo.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá

- Cùng với quá trình đổi mới toàn diện đất nước được khởi xướng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986), Đảng dần đi tới những nhận thức mới, quan điểm mới về văn hoá. Việc coi trọng các chính sách đối với văn hoá, đối với con người thực chất là trở về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là cơ sở cho những nhận thức mới, quan điểm mới về văn hoá của Đảng.

Về vai trò của văn hoá, Đại hội VI đánh giá "không hình thái tư tưởng nào có thể thay thế được văn học và nghệ thuật trong việc xây dựng tình cảm lành mạnh, tác động sâu sắc vào việc đổi mới nếp nghĩ, nếp sống của con người".

Đại hội VI cũng đề cao vai trò của văn hoá trong đổi mới tư duy, thống nhất về tư tưởng, dứt bỏ cơ chế cũ đã không còn phù hợp, thiết lập cơ chế mới; khẳng định đồng thời với xây dựng kinh tế, phải coi trọng các vấn đề văn hoá, tạo ra môi trường văn hoá thích hợp cho sự phát triển.

- Cương lĩnh năm 1991 lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hoá Việt Nam có đặc trưng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Cương lĩnh chủ trương xây dựng nền văn hoá mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú, đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ, khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời thấp kém.

+ Cương lĩnh khẳng định tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá, làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại. Chống tư tưởng, văn hoá phản tiến bộ, trái với truyền thống tốt đẹp của dân tộc, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Cương lĩnh xác định giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Đại hội VII đến đại hội X và nhiều Nghị quyết Trung ương tiếp theo đã xác định văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Trong đó:

+ Đại hội VII (6/1991) và Đại hội VIII (6/1996) của Đảng khẳng định: khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Do đó phải coi sự nghiệp giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

+ NQTƯ 5 khoá VIII (7/1998) nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo, 10 nhiệm vụ cụ thể và 4 giải pháp lớn để xây dựng và phát triển nền văn hoá trong thời kỳ mới.

Năm quan điểm chỉ đạo:

1. Văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần lành mạnh và tiến bộ thì không có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện.

2. Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

4. Xây dựng và phát triển nền văn hoá là sự nghiệp của toàn dân, do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

5. Văn hoá là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Mười nhiệm vụ cụ thể:

1. Xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới với những đức tính: tinh thần yêu nước, có ý thức tập thể, có lối sống lành mạnh...

2. Xây dựng môi trường văn hoá.

3. Phát triển sự nghiệp văn học - nghệ thuật.

4. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá.

5. Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ.

6. Phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng.

7. Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số.

8. Chính sách văn hoá đối với tôn giáo.

9. Mở rộng hợp tác quốc tế về văn hoá.

10. Củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hoá.

Bốn giải pháp lớn:

1. Mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước với thi đua yêu nước và phong trào: "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".

2. Tăng cường xây dựng, ban hành luật pháp và các chính sách về văn hoá.

3. Tăng cường nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hoá.

4. Nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hoá.

+ Đến HNTƯ 9 khoá IX (1/2004) xác định thêm "phát triển văn hoá đồng bộ với phát triển kinh tế".

+ HNTƯ 10 khoá IX (7/2004) đặt vấn đề đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng chính đốn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hoá - nền tảng - tinh thần xã hội. Đồng thời cũng nhận định: cơ chế thị trường đã làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, thúc đẩy dân chủ đời sống xã hội, đa dạng hoá thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hoá. Do đó phạm vi, vai trò của dân chủ hoá - xã hội hoá văn hoá và của cá nhân ngày càng tăng lên và mở rộng là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hoá của Đảng và Nhà nước ta.

b. Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển nền văn hoá

Một là, văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội.

Theo UNESCO: Văn hoá phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại; qua hàng bao thế kỷ nó cấu thành nên một hệ thống các giá trị, truyền thống và lối sống mà trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Các giá trị nói trên tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng dân tộc. Nó được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ người Việt Nam.

Vì vậy, chúng ta chủ trương làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hoá trở thành nền tảng tinh thần vững bền của xã hội, trở thành động lực phát triển kinh tế xã hội.

- Văn hoá là động lực thúc đẩy sự phát triển.

Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hoá. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới nhưng lại không thể tách khỏi cội nguồn, phát triển phải dựa trên cội nguồn. Cội nguồn đó của mỗi quốc gia dân tộc là văn hoá.

Kinh nghiệm đổi mới ở nước ta cũng chứng tỏ rằng, ngay bản thân sự phát triển kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần túy kinh tế tạo ra, mà động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn hoá đang được phát huy.

Trong nền kinh tế thị trường, một mặt văn hoá dựa vào tiêu chuẩn cái đúng, cái tốt, cái đẹp, để hướng dẫn và thúc đẩy người lao động không ngừng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề, sản xuất ra hàng hoá với số lượng và chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xã hội. Mặt khác, văn hoá sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống để hạn chế xu hướng sùng bái lợi ích vật chất dẫn tới suy thoái xã hội.

Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, văn hoá giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của "xã hội tiêu thụ" dẫn đến chỗ làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sinh thái.

- Văn hoá là một mục tiêu của phát triển

Mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh chính là mục tiêu của văn hoá

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000 xác định: Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người. Đồng thời nêu rõ yêu cầu "tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường".

Thực tế nhiều nước cho thấy mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển là vấn đề bức xúc. Sau khi thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, các nước độc lập đang tìm tới con đường dẫn tới ấm no hạnh phúc, thì việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển kinh tế xã hội càng có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, trong nhận thức và hành động, mục tiêu kinh tế vẫn thường lấn át mục tiêu văn hóa và thường được đặt vào vị trí ưu tiên trong các kế hoạch, chính sách phát triển của nhiều quốc gia, nhất là các nước nghèo đang phát triển theo con đường công nghiệp hoá.

Để làm cho văn hoá trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển chúng ta chủ trương phát triển văn hoá gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể là:

- Khi xác định mục tiêu giải pháp phát triển văn hoá phải căn cứ và hướng tới mục tiêu giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, làm cho phát triển văn hoá trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

- Khi xác định mục tiêu phát triển kinh tế xã hội phải đồng thời xác định mục tiêu văn hóa, hướng tới xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

- Văn hoá có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới.

Việc phát triển kinh tế - xã hội cần đến nhiều nguồn lực khác nhau như tài nguyên, vốn v...v.. Những nguồn lực này đều có hạn và có thể bị khai thác cạn kiệt. Chỉ có tri thức con người mới là nguồn lực vô hạn, có khả năng tái sinh và tự sinh không bao giờ cạn kiệt. Các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng.

Năm 1990, chương trình phát triển của liên hợp quốc (UNDP) đưa ra những tiêu chí mới để đánh giá mức độ phát triển của các quốc gia. Đó là chỉ số phát triển con người, một trong ba chỉ tiêu của cách tính toán mới này là thành tựu giáo dục (hai chỉ tiêu khác là tuổi thọ bình quân và mức thu nhập). Chỉ tiêu giáo dục lại được tổng hợp từ hai tiêu chí: Tình trạng học vấn của nhân dân và số năm được giáo dục tính bình quân cho mỗi người.

Theo đó, quốc gia nào đạt thành tựu giáo dục cao, tức là có vốn trí tuệ toàn dân nhiều hơn thì chúng tổ xã hội đó phát triển hơn, có khả năng tăng trưởng dồi dào. Như vậy văn hoá trực tiếp tạo dựng và nâng cao vốn "tài nguyên người".

Việt Nam từ một nước nông nghiệp lạc hậu, đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nên chưa có lợi thế về chỉ số phát triển con người như mong muốn. Tỷ lệ người biết đọc, biết viết được xếp vào thứ hạng cao trong khu vực nhưng nguy cơ tái mù chữ lại đang tăng, đặc biệt là mù ngoại ngữ, tin học.

Hai là, Nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu tất cả vì con người.

- Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được xây dựng, vun đắp qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước.

Đó là lòng yêu nước, ý chí tự lực tự cường tinh thần đoàn kết, đó là lòng nhân ái khoan dung, trọng đạo lý, là đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất..

Có thể nói bản sắc dân tộc là sức sống bên trong của dân tộc, là quá trình dân tộc thường xuyên tự ý thức, tự khám phá, tự vượt qua chính bản thân mình, biết cạnh tranh, hợp tác để tồn tại và phát triển.

Bản sắc dân tộc thể hiện trong các lĩnh vực của đời sống xã hội: cách tư duy, cách sống, cách sáng tạo trong văn hoá, khoa học, nghệ thuật...nhưng được thể hiện sâu sắc nhất trong hệ giá trị của dân tộc. Hệ giá trị là những gì nhân dân quan tâm, là niềm tin mà nhân dân cho là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Khi được chuyển thành các chuẩn mực xã hội, nó định hướng cho sự lựa chọn trong hành động của cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, nó là cơ sở tinh thần cho sự ổn định xã hội và sự vững vàng của chế độ ta.

Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hoá phải được thấm đượm trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật... sao cho trong mọi lĩnh vực hoạt động chúng ta có tư duy độc lập, có cách làm vừa hiện đại vừa mang bản sắc Việt Nam. Đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế phải tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, song phải luôn phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc. Để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta chủ trương phải mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá dân tộc khác để bắt kịp sự phát triển của thời đại. Chủ động tham gia hội nhập và giao lưu văn hoá với các quốc gia để xây dựng những giá trị mới của nền văn hoá Việt Nam đương đại. Đồng thời phải chống những cái lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán và lễ thói cũ.

Ba là, nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Nét đặc trưng nổi bật của văn hoá Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hoà quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hoá các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mỗi thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam có nền văn hoá chung nhất. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng, đa

dạng trong sự thống nhất không có sự đồng hoá hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hoá của các dân tộc.

54 dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có những giá trị và bản sắc văn hoá riêng. Các giá trị và bản sắc văn hoá đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc.

Bốn là, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

- Mọi người Việt Nam phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá của đất nước, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp này. Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá do Đảng ta lãnh đạo và Nhà nước quản lý.

- Để xây dựng đội ngũ trí thức, Đảng ta khẳng định: giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu.

Như vậy, văn hoá hiểu theo nghĩa rộng thì bao hàm cả giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. Phát triển nhận thức này đã được nêu ra từ Đại hội VI của Đảng, đến Hội nghị Trung ương 2, khoá VIII (12/1996) khẳng định:

+ Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

+ Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng - an ninh.

- Thực hiện quốc sách này chúng ta chủ trương:

+ Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

+ Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học.

+ Đổi mới mạnh mẽ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông.

+ Phát triển mạnh hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế trọng điểm và cho việc xuất khẩu lao động.

+ Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp học, bậc học.

- + Thực hiện xã hội hoá giáo dục.
- + Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo.
- + Phát triển khoa học xã hội, tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.
- + Phát triển khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ.
- + Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.

Nhằm là, văn hoá là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã hội và mỗi con người, trở thành tâm lý và tập quán tiến bộ, văn minh là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Trong công cuộc đó, "xây" đi đôi với "chống", lấy xây" làm chính. Cùng với việc giữ gìn và phát triển những di sản văn hóa quý báu của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hoá thế giới, sáng tạo, vun đắp nên những giá trị mới, phải tiến hành kiên trì cuộc đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, nâng cao tính chiến đấu, chống mọi mưu toan lợi dụng văn hoá để thực hiện "diễn biến hoà bình".

c) Đánh giá việc thực hiện đường lối

- Trong những năm qua, cơ sở vật chất, kỹ thuật của nền văn hoá mới đã bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hoá, về xây dựng con người và nguồn nhân lực có bước phát triển rõ rệt, môi trường văn hoá có những chuyển biến theo hướng tích cực; hợp tác quốc tế về văn hoá được mở rộng.

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới. Quy mô giáo dục và đào tạo tăng ở tất cả các cấp, các bậc học. Chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể. Dân trí tiếp tục được nâng cao.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hoá phát triển, việc xây dựng đời sống văn hoá và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước.

- Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hoá chứng tỏ đường lối và các chính sách văn hoá của Đảng và Nhà nước ta đã và đang phát huy tác dụng tích cực, định hướng đúng đắn cho sự phát triển đời sống văn hoá.

Hạn chế và nguyên nhân:

- So với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những biến đổi ngày càng phong phú trong đời sống xã hội những năm gần đây, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn

hoá còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng. Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

- Sự phát triển của văn hoá chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng. Nhiệm vụ, xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hoá còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hoá mê tín, lai căng... Sản phẩm văn hoá và các dịch vụ văn hoá ngày càng phong phú nhưng còn rất thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống.

- Việc xây dựng thể chế văn hoá còn chậm, chưa đổi mới thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hoá đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

- Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hoá - tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu... vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

Những khuyết điểm, yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan song cần nhấn mạnh các nguyên nhân chủ quan là:

+ Các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hoá chưa được quán triệt đầy đủ cũng chưa được thực hiện nghiêm túc.

+ Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài 20 năm đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa.

+ Chưa xây dựng được cơ chế chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hoá trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

+ Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hoá có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

II. Quá trình nhận thức và chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

1. Thời kỳ trước đổi mới

a. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

- Giai đoạn 1945 - 1954:

Ngay sau cách mạng tháng Tám và trong những năm thực hiện nhiệm vụ "kháng chiến kiến quốc" chính sách xã hội cấp bách là làm cho dân có ăn, có mặc, có chỗ ở và được học hành. Tiếp sau đó là làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm. Chủ trương này đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những hiệu quả thiết thực.

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân:

+ Chính phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội của chính mình.

+ Chính sách tăng gia sản xuất nhằm tự cấp tự túc, chủ trương tiết kiệm, đồng cam cộng khổ trở thành phong trào rộng rãi, từ cơ quan chính phủ đến bộ đội, dân chúng, được coi trọng như đánh giặc.

+ Khuyến khích mọi thành phần xã hội phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Thực hiện chính sách điều hoà lợi ích giữa chủ và thợ.

- Giai đoạn 1955 - 1975:

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh. Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan dựa vào viện trợ.

- Giai đoạn 1975 - 1985:

Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập, cấm vận.

b. Đánh giá việc thực hiện đường lối

Chính sách xã hội trong giai đoạn này tuy có nhiều điểm hạn chế nhưng đã bảo đảm được sự ổn định của xã hội, đồng thời còn đạt được thành tựu phát triển đáng tự hào trên một số lĩnh vực như văn hoá, giáo dục, y tế, lối sống, đạo đức, kỷ cương và an sinh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh kéo dài, kinh tế chậm phát triển.

Hạn chế và nguyên nhân

+ Trong xã hội đã hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội.

+ Chế độ phân phối trên thực tế là bình quân cao bằng không khuyến khích những đơn vị cá nhân làm tốt, làm giỏi...

+ Đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

Nguyên nhân cơ bản của các hạn chế trên là chúng ta đặt chưa đúng tầm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách kinh tế, chính trị, đồng thời lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a. Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986) lần đầu tiên nêu lên khái niệm "Chính sách xã hội". Đây là sự đổi mới tư duy về giải quyết các vấn đề xã hội được đặt trong tổng thể đường lối phát triển của đất nước, đặc biệt là giải quyết mối quan hệ giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

Đại hội cho rằng trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế.

Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6/1996) chủ trương hệ thống chính sách xã hội phải được hoạch định theo những quan điểm sau:

+ Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển.

+ Thực hiện nhiều hình thức phân phối.

+ Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo.

+ Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hoá.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4/2001) chủ trương các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hoá xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4/2006) chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

- Hội nghị Trung ương 4, khoá X (1/2007) nhấn mạnh phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO. Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý đúng đắn, kịp thời.

b. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ.

Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người HDI và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.

c. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả.

Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi.

Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d) Đánh giá sự thực hiện đường lối

Sau 20 năm đổi mới chính sách xã hội, nhận thức về vấn đề phát triển xã hội của Đảng và nhân dân ta đã có những thay đổi quan trọng:

- Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể, trông chờ viện trợ đã chuyển sang tính năng động, chủ động và tính tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư.

- Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích của tập thể một cách chung chung, trừu tượng; thi hành chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân - cào bằng đã từng bước chuyển sang thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp các nguồn lực khác vào sản xuất - kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

- Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

- Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

- Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hoá giàu - nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói giảm nghèo, coi việc có một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

- Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội "thuần nhất" chỉ còn có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã đi đến quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh.

Qua hơn 20 năm đổi mới, lĩnh vực phát triển xã hội đã đạt nhiều thành tựu. Một xã hội mở đang dần dần hình thành với những con người, dám nghĩ dám chịu trách nhiệm, không chấp nhận đói nghèo, lạc hậu, biết làm giàu, biết cạnh tranh và hành động vì cộng đồng, vì Tổ quốc. Cách thức quản lý xã hội dân chủ, cởi mở hơn, đề cao pháp luật hơn.

Bên cạnh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đã xuất hiện ngày càng đông đảo các doanh nhân, tiểu chủ, chủ trang trại và các nhóm xã hội khác phấn đấu vì sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh".

Đã coi phát triển giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Hạn chế và nguyên nhân:

- Áp lực gia tăng dân số vẫn còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang là cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Vấn đề việc làm rất bức xúc và nan giải.

- Sự phân hoá giàu - nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.

- Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến rất phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.

- Môi trường sinh thái bị ô nhiễm tiếp tục tăng thêm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi và tàn phá.

- Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa được bảo đảm.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế nêu trên là:

- Tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững xã hội.

- Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

CHƯƠNG VIII

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

I. Đường lối đối ngoại thời kỳ từ năm 1975 đến 1986

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

Từ thập kỷ 70, thế kỷ XX, sự tiến bộ nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh; Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới; xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hoà hoãn giữa các nước lớn.

Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam (năm 1975) và các nước Đông Dương, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã mở rộng phạm vi, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh. Đảng ta nhận định: Hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã và đang lớn mạnh không ngừng; phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công nhân đang trên đà phát triển mãnh liệt. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế – xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

Tình hình khu vực Đông Nam Á cũng có những chuyển biến mới. Sau năm 1975, Mỹ rút quân khỏi Đông Nam Á, khối quân sự SEATO tan rã; tháng 2-1976, các nước ASEAN ký hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali), mở ra cục diện hoà bình, hợp tác trong khu vực.

b. Tình hình trong nước

Thuận lợi: Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc hoà bình, thống nhất, cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội với khí thế của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Đây là những thuận lợi rất cơ bản của cách mạng nước ta.

Khó khăn: Trong khi nước ta đang phải tập trung khắc phục hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh, lại phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn thâm độc chống phá cách mạng Việt Nam. Đại hội lần thứ V của Đảng (tháng 3-1982) nhận định “nước ta đang ở trong tình thế vừa có hoà bình vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt”. Ngoài ra, do tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế – xã hội.

Những thuận lợi, khó khăn từ tình hình thế giới và trong nước ở giai đoạn này đã ảnh hưởng to lớn đến công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và tác động tới việc hoạch định đường lối đối ngoại của Đảng.

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

a. Đại hội lần thứ IV của Đảng (12-1976) xác định nhiệm vụ đối ngoại là “Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn những vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

Trong quan hệ với các nước, Đại hội IV chủ trương củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào – Campuchia; sẵn sàng, thiết lập phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại như: chú trọng củng cố, tăng cường hợp tác về mọi mặt với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; nhấn mạnh yêu cầu ra sức bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt – Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp; chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hoà bình, tự do, trung lập và ổn định; đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

b. Đại hội lần thứ V của Đảng (3/1982) xác định: Công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.

Về quan hệ với các nước, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào – Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc; kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại, nhằm xây dựng Đông Nam Á

thành khu vực hoà bình và Ổn định; chủ chương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình; chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

Thực tế cho thấy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn (1975 - 1986) là xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây cấm vận của các thế lực thù địch.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

Trong mười năm trước đổi mới, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, trong đó đặc biệt là với Liên Xô. Ngày 29-6-1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV). Viện trợ hàng năm và kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khối SEV đều tăng. Ngày 31-11-1978, Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô.

Từ năm 1975 đến năm 1977, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với 23 nước; ngày 15-9-1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF); ngày 21-9-1976, tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng thế giới (WB); ngày 23-9-1976, gia nhập Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); ngày 20-9-1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc; tham gia tích cực các hoạt động trong phong trào Không liên kết... Kể từ năm 1977, một số nước tư bản mở quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam.

Với các nước khác thuộc khu vực Đông Nam Á: Cuối năm 1976, Philippin và Thái Lan là nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Những kết quả đối ngoại trên đây có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng Việt Nam. Sự tăng cường hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với cả các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh; việc trở thành thành viên chính thức của Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á và việc trở thành thành viên chính thức của Liên hợp quốc, tham gia tích cực vào các hoạt động của Phong trào không liên kết, đã tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế, đồng thời phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế. Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước còn lại trong tổ chức ASEAN đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau, nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hoà bình, hữu nghị và hợp tác.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả nêu trên, nhìn tổng quát, từ năm 1975 đến năm 1986, quan hệ quốc tế của Việt Nam gặp những khó khăn trở ngại lớn. Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX, lấy cớ “Sự kiện Campuchia” các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam...

Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trên, là do trong quan hệ đối ngoại giai đoạn này chúng ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hoà hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới. Do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.

Những hạn chế về đối ngoại của Việt Nam giai đoạn (1975-1986) suy cho cùng đều xuất phát từ nguyên nhân cơ bản đã được Đại hội lần thứ VI của Đảng chỉ ra là “bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan”.

II. Đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đổi mới

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a. Hoàn cảnh lịch sử

Tình hình thế giới từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX:

Từ giữa những năm 1980, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc.

Các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc. Đến đầu những năm 1990, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sụp đổ, dẫn đến những biến đổi to lớn về quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được hình thành từ sau chiến tranh thế giới thứ hai trên cơ sở hai khối đối lập do Liên Xô và Hoa Kỳ đứng đầu (trật tự thế giới hai cực) tan rã, mở ra thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới.

Trên phạm vi thế giới, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hoà bình và hợp tác phát triển.

Các quốc gia, các tổ chức và lực lượng chính trị quốc tế thực hiện điều chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại và phương thức hành động cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ bên trong và đặc điểm của thế giới.

Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang phát triển đã đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế; mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các nước phát triển để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường, học tập kinh nghiệm tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh.

Các nước đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia. Thay thế cách đánh giá cũ, chủ yếu dựa vào thế mạnh quân sự bằng các tiêu chí tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế được đặt ở vị trí quan trọng hàng đầu.

Xu thế toàn cầu hoá và tác động của nó: Dưới góc độ kinh tế, toàn cầu hoá là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế phát triển vượt qua các rào cản bởi biên giới quốc gia và khu vực, lan toả ra phạm vi toàn cầu, trong đó hàng hoá, vốn, tiền tệ, thông tin, lao động... vận động thông thoáng ; sự phân công lao động mang tính quốc tế; quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đan xen nhau, hình thành mạng lưới quan hệ đa chiều.

Những tác động tích cực của toàn cầu hoá: trên cơ sở thị trường được mở rộng, trao đổi hàng hoá tăng mạnh đã thúc đẩy phát triển sản xuất của các nước; nguồn vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý cùng các hình thức đầu tư, hợp tác mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác. Mặt khác toàn cầu hoá làm tăng tính tuỳ thuộc lẫn nhau, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, thuận lợi cho việc xây dựng môi trường hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước.

Những tác động tiêu cực của toàn cầu hoá: xuất phát từ việc các nước công nghiệp phát triển thao túng, chi phối quá trình toàn cầu hoá tạo nên sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế và làm gia tăng sự phân cực giữa các nước giàu và nghèo. Đại hội lần thứ IX của Đảng (4/2001) chỉ rõ: “ Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia; xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh”.

Thực tế cho thấy rằng, các nước muốn thoát khỏi nguy cơ bị biệt lập, tụt hậu, kém phát triển thì phải tích cực, chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hoá, đồng thời phải có bản lĩnh cân nhắc một cách cẩn trọng các yếu tố bất lợi để vượt qua.

Tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương, từ những năm 1990, có nhiều chuyển biến mới: Trước hết trong khu vực tuy vẫn tồn tại những bất ổn, như vấn đề hạt nhân, vấn đề tranh chấp lãnh hải thuộc vùng biển Đông và việc một số nước trong khu vực tăng cường vũ trang, nhưng châu Á - Thái Bình Dương vẫn được đánh giá là khu vực ổn định ; hai là, châu Á - Thái Bình Dương có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế. Xu thế hoà bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam:

Sự bao vây, chống phá của các thế lực thù địch đối với Việt Nam từ nửa cuối thập kỷ 1970 của thế kỷ XX tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định trong khu vực và gây khó khăn, cản trở cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội nghiêm trọng ở nước ta.

Mặt khác, do hậu quả nặng nề của chiến tranh và các khuyết điểm chủ quan, nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới là một trong những thách thức lớn đối với cách mạng Việt Nam. Vì vậy, nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế đặt ra gay gắt. Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với các quốc gia khác, ngoài việc phát huy tối đa các nguồn lực trong nước, cần phải tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế với các nước và tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng

Những đặc điểm, xu thế quốc tế và yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam nêu trên là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan điểm và hoạch định chủ trương,, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới .

b. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

Giai đoạn 1986-1996: Xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

+ Đại hội VI của Đảng (12 /1986) trên cơ sở nhận thức đặc điểm nổi bật của thế giới là cuộc cách mạng khoa - học kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, đẩy nhanh quá trình quốc tế hoá lực lượng sản xuất, Đảng ta nhận định: “ xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế – xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

Từ đó Đảng chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

+ Triển khai chủ trương của Đảng, tháng 12-1987, luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành. Đây là lần đầu tiên Nhà nước ta tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam – mở cửa để thu hút nguồn vốn, thiết bị và kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh và phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.

+ Tháng 5-1988, Bộ chính trị ra nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế. Bộ chính trị đề ra chủ trương kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình; lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa học – kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất

trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

Nghị quyết số 13 của Bộ chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Sự chuyển hướng này đã đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

Trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại, từ năm 1989, Đảng chủ trương xoá bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. So với chủ trương của Đại hội V “ Nhà nước độc quyền ngoại thương và Trung ương thống nhất quản lý công tác ngoại thương”, thì đây là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

+ Đại hội VII của Đảng (6/1991) đề ra chủ trương “hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị – xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”, với phương châm “ Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể. Với Lào và Campuchia, thực hiện đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh thần bình đẳng. Với Trung Quốc, Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hoá quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt – Trung. Trong quan hệ với khu vực, chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hoà bình, hữu nghị và hợp tác. Đối với Hoa Kỳ, Đại hội nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội lần thứ VII của Đảng thông qua, đã xác định quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

+ Các Hội nghị Trung ương (khoá VII) tiếp tục cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VII về lĩnh vực đối ngoại. Trong đó, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khoá VII (tháng 6-1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế. Mở rộng cửa để tiếp thu vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới, trên cơ sở bảo đảm an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

+ Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII (1/1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ , mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ đối ngoại, trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo là: giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí, điều kiện và

hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng.

Như vậy quan điểm chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội lần thứ VI, sau đó được các nghị quyết trung ương từ khoá VI đến khoá VII phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.

Giai đoạn 1996-2008: Bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Đại hội lần thứ VIII của Đảng (6/1996) khẳng định tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế. Đồng thời chủ trương “xây dựng nền kinh tế mở và “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”.

Đại hội VIII xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các nhóm đối tác như: ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN; không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống; coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới; đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết; tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế.

So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có các điểm mới: *một là*, chủ trương mở rộng quan hệ với các *đảng cầm quyền* và các đảng khác. Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương, khoá VIII (tháng 12-1997), chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài. Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

+ Đại hội IX của Đảng (4/2001), Đảng nhấn mạnh chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực. Lần đầu tiên, Đảng nêu rõ quan điểm về *xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ* “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ *phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước”.

Cảm nhận đầy đủ “lực” và “thế” của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã phát triển phương châm của Đại Hội VII là: “Việt Nam muốn làm bạn với các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển” thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập

và phát triển”. Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được đề ra ở Đại hội IX đánh dấu bước phát triển về chất tiến trình quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Tháng 11-2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 07 về hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX (ngày 5-1-2004) nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm ra nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của các lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (tháng 4-2006) nêu quan điểm : thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Đồng thời đề ra chủ trương “ chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, không thể rơi vào thế bị động; phân tích lựa chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương chuẩn bị, điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ Trung ương đến địa phương, doanh nghiệp; khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; tích cực, nhưng phải thận trọng, vững chắc.

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế phải là ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước, toàn dân, của mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và toàn xã hội.

Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986-1996), đến Đại hội X (năm 2006) được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành *đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế*

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

Trong các văn kiện liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, Đảng ta đều chỉ rõ cơ hội và thách thức của việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, trên cơ sở đó Đảng xác định mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo và công tác đối ngoại.

- *Cơ hội và thách thức.*

Về cơ hội: Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hoá kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế. Mặt khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

Về thách thức: Những vấn đề toàn cầu như phân hoá giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia...gây tác động bất lợi đối với nước ta.

Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả ba cấp độ: Sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế sẽ tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế – tài chính.

Ngoài ra, lợi dụng toàn cầu hoá, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của nước ta.

Những cơ hội và thách thức nêu trên có mối quan hệ, tác động qua lại, có thể chuyển hoá lẫn nhau. Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng tác động đến đâu còn phụ thuộc vào khả năng và nỗ lực của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước sức ép của các thách thức thì không những sẽ vượt qua được thách thức, mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển.

- Mục tiêu nhiệm vụ đối ngoại .

Lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, để phát triển kinh tế – xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc . Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với các nguồn lực từ bên ngoài tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Tư tưởng chỉ đạo.

Trong quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc các quan điểm:

Một là: Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.

Hai là: Giữ vững độc lập tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại.

Ba là: Nắm vững hai mặt *hợp tác* và *đấu tranh* trong quan hệ quốc tế; cố gắng thúc đẩy mặt hợp tác, nhưng vẫn phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với từng đối tác; đấu tranh để hợp tác; tránh trực diện đối đầu, tránh để bị đẩy vào thế cô lập.

Bốn là: Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. Coi trọng quan hệ hoà bình, hợp tác với khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực toàn cầu.

Năm là: Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Xác định hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân.

Sáu là: Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế – xã hội; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Bảy là: Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tám là: Trên cơ sở thực hiện các cam kết gia nhập WTO, đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

Chín là: Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

Trong các văn kiện của Đảng liên quan đến đối ngoại, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khoá X (2/2007) đã đề ra một số chủ trương, chính sách lớn như:

- *Đưa ra các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững:* Hội nhập sâu sắc và đầy đủ vào nền kinh tế thế giới, nước ta sẽ có địa vị bình đẳng với các thành viên khác khi tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, thiết lập một trận tự kinh tế mới công bằng hơn; có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp Việt Nam trong các cuộc tranh chấp thương mại với các nước khác, hạn chế được những thiệt hại trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp:* Chủ động và tích cực xác định lộ trình hội nhập hợp lý, trong đó cần vận dụng các ưu đãi mà WTO dành

cho các nước đang phát triển và kém phát triển; chủ động và tích cực nhưng phải hội nhập từng bước, dần dần mở cửa thị trường theo một lộ trình hợp lý.

- *Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO*: Bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật; đa dạng hoá các hình thức sở hữu, phát triển kinh tế nhiều thành phần; thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường; xây dựng các sắc thuế công bằng, thống nhất, đơn giản, thuận tiện cho mọi chủ thể kinh doanh.

- *Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực cho bộ máy nhà nước*: Kiên quyết loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp; đẩy mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; thực hiện công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý.

- *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế*: Nâng cao năng lực điều hành của Chính phủ; tích cực thu hút đầu tư nước ngoài để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; các doanh nghiệp điều chỉnh quy mô và cơ cấu sản xuất trên cơ sở xác định đúng đắn chiến lược sản phẩm và thị trường; điều chỉnh quy hoạch phát triển, nhanh chóng có biện pháp nâng cao sức cạnh tranh của một số sản phẩm.

- *Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập*: Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc trong quá trình hội nhập; xây dựng cơ chế kiểm soát và chế tài quản lý sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ văn hoá không lành mạnh, không thương hại đến sự phát triển đất nước, văn hoá và con người Việt Nam; kết hợp hài hoà giữa giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống với tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá tiên tiến trong quá trình giao lưu với các nền văn hoá bên ngoài.

- *Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội như giao dục, bảo hiểm, y tế*; đẩy mạnh công tác xoá đói, giảm nghèo; có các biện pháp cấm, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng có hại cho môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- *Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập*: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh; có các phương án chống lại âm mưu “diễn biến hoà bình” của cá thể lực thù địch.

- *Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân ; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại*: Tạo cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đối ngoại. Các hoạt động đối ngoại song phương và đa phương cần hướng mạnh vào việc phục vụ đắc lực nhiệm vụ mở rộng quan hệ kinh tế đối

ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Tích cực tham gia đấu tranh vì một hệ thống quan hệ kinh tế quốc dân bình đẳng, công bằng cùng có lợi.

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tập trung xây dựng cơ sở đảng trong các doanh nghiệp và xây dựng giai cấp công nhân trong điều kiện mới; đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, trọng tâm là cải cách hành chính.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Thành tựu và ý nghĩa

Hơn 20 năm thực hiện đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã đạt được những kết quả:

Một là, phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Việc tham gia ký Hiệp định Pari (ngày 23-10-1991) về một giải pháp toàn diện cho vấn đề Campuchia, đã mở ra tiền đề để Việt Nam thúc đẩy quan hệ với khu vực và cộng đồng quốc tế.

Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (ngày 10-11-1991); tháng 11-1992 Chính phủ Nhật Bản quyết định nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam; bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ (ngày 11-7-1995).

Tháng 7-1995 Việt Nam ra nhập ASEAN, đánh dấu sự hội nhập của nước ta với khu vực Đông Nam Á.

Hai là, giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan.

Đàm phán thành công với Malaixia về giải pháp “gác tranh chấp, cùng khai thác” ở vùng biển chồng lấn giữa hai nước. Thu hẹp diện tranh chấp vùng biển giữa ta và các nước ASEAN. Đã ký với Trung Quốc. Hiệp ước về phân định biên giới trên bộ, Hiệp định phân Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác về nghề cá.

Ba là, mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá.

Lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam có quan hệ chính thức với tất cả các nước lớn, kể cả 5 nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc; tất cả các nước lớn đều coi trọng vai trò của Việt Nam ở Đông Nam Á. Đã ký Hiệp định khung về hợp tác với EU (năm 1995); năm 1999 ký thoả thuận với Trung Quốc khung khổ quan hệ “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”; tháng 5-2008 thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Trung Quốc; ngày 13-7-2001, ký kết Hiệp

định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ; tuyên bố về quan hệ đối tác tin cậy và ổn định lâu dài với Nhật bản (năm 2002).

Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 169 nước trong tổng số hơn 200 nước trên thế giới.

Tháng 10-2007, Đại Hội đồng Liên hợp quốc đã bầu Việt Nam làm uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an nhiệm kỳ 2008-2009.

Bốn là, tham gia các tổ chức quốc tế.

Năm 1993, Việt Nam khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); sau khi gia nhập ASEAN (tháng 7-1995) Việt Nam đã tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); tháng 3-1996, tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế Á - Âu (ASEM) với tư cách là thành viên sáng lập; tháng 11-1998, gia nhập tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); ngày 11-1-2007, Việt Nam được kết nạp là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Năm là, thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.

VỀ mở rộng thị trường : Nước ta đã tạo dựng được quan hệ kinh tế thương mại với trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 74 nước áp dụng qui chế tối huệ quốc ; thiết lập và ký kết hiệp định thương mại hai chiều với gần 90 nước và vùng lãnh thổ. Nếu năm 1986 kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 789 triệu USD, đến năm 2007 đạt 48 tỷ USD; năm 2008 đạt khoảng 62,9 tỷ USD.

Việt Nam đã thu hút được khối lượng lớn đầu tư nước ngoài. Năm 2007, thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam đạt 20,3 tỷ USD; năm 2008 đạt khoảng 65 tỷ USD.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội để nước ta tiếp cận những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới. Nhiều công nghệ hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến được sử dụng đã tạo nên bước phát triển mới trong các ngành sản xuất. Đồng thời, thông qua các dự án liên doanh hợp tác với nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận được nhiều kinh nghiệm quản lý sản xuất hiện đại.

Sáu là: từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh.

Trong quá trình hội nhập, nhiều doanh nghiệp đã đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao năng suất và chất lượng, không ngừng vươn lên trong cạnh tranh để tồn tại và phát triển.

Tư duy làm ăn mới, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo và đội ngũ các doanh nghiệp mới năng động, sáng tạo, có kiến thức quản lý đang hình thành.

Những kết quả trên đây có ý nghĩa rất quan trọng: đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài kết hợp với các nguồn lực trong nước hình thành sức mạnh tổng hợp, góp phần đưa đến những thành tựu to lớn. Góp phần giữ vững và củng cố độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc; nâng cao vị thế và phát huy vai trò nước ta trên trường quốc tế.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế cũng bộc lộ những hạn chế:

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn, chúng ta còn lúng túng, bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước.

- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế.

- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

- Doanh nghiệp nước ta hầu hết qui mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý và công nghệ; trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trình độ, trang thiết bị lạc hậu; kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh đều kém phát triển và có chi phí cao hơn các nước khác trong khu vực.

- Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng; cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về pháp luật quốc tế, về kỹ thuật kinh doanh.

Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến năm 2008 mặc dù còn những hạn chế, nhưng thành tựu là cơ bản, có ý nghĩa rất quan trọng: góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, nền kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới; thế và lực của Việt Nam được nâng cao trên thương trường và chính trường quốc tế. Các thành tựu đối ngoại trong hơn 20 năm qua đã chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo.

